

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/1 - GVCN: NGUYỄN THỊ LAN CHI - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lang Ngọc Quỳnh	Chi	x	7.2	6.5	7.2	6.7	6.9	7.3	7.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	7.3	K	30	T	5	0	TT
2	Cao Nguyễn Hoàng	Công		5.7	4.7	6.7	6.0	5.1	5.6	6.5	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	6.3	Tb	38	T			
3	Chí Quang	Diệu		9.2	8.0	8.2	7.2	8.6	7.6	7.4	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	18	T	4	0	G
4	Nguyễn Văn	Hải		9.0	8.3	8.6	6.6	7.3	7.8	8.4	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	7.6	8.3	G	11	T			G
5	Trần Gia	Hân	x	4.4	6.0	6.7	6.7	6.0	4.8	6.2	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	6.6	Tb	37	T			
6	Đình Trương	Huân		9.2	7.5	7.8	7.4	8.3	7.3	8.3	9.8	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	8.2	G	18	T			G
7	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	x	8.7	7.7	8.3	7.6	8.9	6.5	8.4	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.3	G	11	T			G
8	Phạm Nguyễn	Khang		6.3	4.8	6.0	5.9	5.9	5.5	5.7	7.9	7.0	Đ	Đ	Đ	7.6	6.1	Tb	39	T	1	0	
9	Võ Tuấn	Khương		8.5	7.9	8.2	6.7	9.3	8.7	8.7	8.5	8.4	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	11	T			G
10	Lê Phạm Phương	Linh	x	7.5	5.9	7.2	6.9	5.3	6.8	7.5	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	7.1	K	34	T	1	0	TT
11	Trần Ngọc Khánh	Linh	x	8.6	7.8	8.4	8.0	9.3	8.7	8.9	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	3	T			G
12	Nguyễn Trần Bảo	Long		7.3	6.7	8.1	6.7	7.7	6.9	6.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	28	T			TT
13	Đào Tấn	Lộc		8.6	8.1	8.5	8.0	8.6	8.2	8.7	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.3	8.6	G	5	T	4	0	G
14	Nguyễn Tấn	Lộc		8.8	8.6	9.2	7.8	9.2	8.3	6.6	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	8	T			G
15	Nguyễn Bùi Bình	Minh	x	8.6	7.3	9.0	7.8	8.4	8.6	8.6	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	8	T			G
16	Phạm Võ Khương	Minh		7.2	7.1	6.7	7.6	7.3	7.9	7.9	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	9.4	7.6	K	27	T	2	0	TT
17	Trương Nhật	Minh		9.3	8.3	8.0	7.7	8.6	9.0	8.7	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	8.7	G	3	T	1	0	G
18	Võ Hoàng Trà	My	x	8.0	8.7	8.2	7.9	8.0	8.0	6.8	9.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	8.2	G	18	T			G
19	Phan Thị Thanh	Ngân	x	8.4	7.2	6.4	6.4	5.8	6.1	8.6	8.3	7.9	Đ	Đ	Đ	10	7.2	K	32	T			TT
20	Dương Gia	Nghi	x	9.1	8.5	7.8	7.6	7.2	7.1	8.2	10	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	8.3	G	11	T			G
21	Trần Hoàng Bảo	Ngọc	x	7.9	5.7	6.6	6.8	5.9	5.5	7.6	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	7.2	K	32	T			TT
22	Nguyễn Lê Phương	Nhi	x	8.3	7.0	8.3	8.3	7.1	8.2	8.3	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	8.3	G	11	T			G
23	Nguyễn Trần Phương	Nhi	x	9.3	7.3	9.1	8.3	7.3	8.2	9.4	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	5	T	1	0	G
24	Thân Dương Thùy	Nhiên	x	6.1	5.0	5.9	6.5	6.1	5.1	7.1	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	K	36	T			TT
25	Nguyễn Lê Ngọc	Oanh	x	8.9	7.8	8.2	7.9	8.8	7.8	8.2	9.3	8.2	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	11	T	1	1	G
26	Phạm Minh	Phát		8.1	6.4	9.0	6.8	7.3	7.1	8.3	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	K	24	T			TT
27	Nguyễn Lê Hoàng	Quân		8.1	7.4	8.4	7.3	8.5	7.6	7.7	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	8.0	G	22	T			G
28	Lê Phương Diễm	Quỳnh	x	8.2	6.6	8.4	7.9	7.0	7.3	7.7	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	K	24	T			TT
29	Lê Nguyễn Quốc	Thành		3.8	4.1	5.2	4.8	5.5	5.4	5.4	7.8	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	5.4	Y	40	K	9	0	
30	Lê Nguyễn Văn	Thiên		8.4	7.6	7.6	8.1	7.5	8.1	8.3	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	8.1	G	21	T	1	0	G
31	Bùi Anh	Thư	x	9.2	7.3	8.8	7.7	7.6	7.9	7.8	8.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	8.3	G	11	T			G
32	Huỳnh Thị Anh	Thư	x	9.2	8.6	9.3	8.0	8.3	7.9	8.9	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	8.6	G	5	T			G
33	Lê Anh	Thy	x	9.2	6.4	6.7	7.1	6.7	5.7	8.1	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	7.5	K	28	T	0	1	TT
34	Lý Thùy	Tiên	x	5.2	5.8	8.2	6.5	7.9	6.8	7.5	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	8.7	7.3	K	30	T			TT
35	Nguyễn Hồng Nhật	Tiên	x	7.2	5.6	7.3	6.0	6.7	6.2	8.3	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.3	7.1	K	34	T			TT
36	Đình Võ Nhật	Tiến		8.9	9.5	8.9	7.4	7.2	8.6	8.0	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	7.6	8.5	G	8	T			G
37	Lê Minh	Tiến		8.7	6.9	8.9	7.8	8.3	6.8	7.4	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	9.0	8.0	G	22	T			G
38	Lê Hồng	Vân	x	6.8	6.6	7.6	7.7	8.2	5.6	8.5	9.0	9.7	Đ	Đ	Đ	10	7.7	K	26	T	1	0	TT
39	Nguyễn Ngô Minh	Vy	x	8.6	7.9	9.2	8.3	8.1	8.4	9.3	9.5	10	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	G	2	T	3	0	G
40	Trần Lê Bảo	Vy	x	9.0	8.5	9.4	8.5	9.0	7.2	9.6	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	8.9	G	1	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			3	14	23	23	13	3	1		39	1			23	13
TL(%)			7.50	35.00	57.50	57.50	32.50	7.50	2.50		97.50	2.50			57.50	32.50

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

NGUYỄN THỊ LAN CHI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/2 - GVCN: HOA NAM - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đinh Ngọc Quỳnh	Anh	x	9.7	8.5	8.6	7.4	7.2	8.7	7.4	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	10	T			G
2	Nguyễn Ngọc Thiên	Bảo		9.3	7.8	8.0	6.2	7.3	7.9	7.9	8.7	8.6	Đ	Đ	Đ	9.6	8.0	K	13	T			TT
3	Bùi Văn Thanh	Bình		6.9	6.8	7.7	5.3	7.1	7.4	7.1	7.5	7.7	Đ	Đ	Đ	8.4	7.1	K	32	T			TT
4	Đào Trần	Bình		7.7	6.1	7.4	7.1	6.9	6.8	8.4	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	20	T	1	0	TT
5	Nguyễn Lam Bảo	Châu	x	8.9	5.4	6.7	6.5	7.1	6.6	6.6	9.2	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	7.3	K	28	T			TT
6	Bùi Phan Minh	Dũng		8.0	6.3	6.7	5.8	6.6	6.1	5.6	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	9.0	6.9	K	33	T	1	0	TT
7	Nguyễn Như Anh	Hào		8.7	5.1	8.3	6.3	7.7	6.6	7.2	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	7.5	K	21	T			TT
8	Đỗ Trần Khả	Hân	x	8.3	6.2	6.7	6.2	7.8	7.1	8.5	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	8.2	7.5	K	21	T	1	0	TT
9	Đặng Trần Minh	Hiếu		6.6	5.8	7.4	7.8	8.1	6.2	7.7	9.7	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	7.5	K	21	T			TT
10	Phan Lê Đắc	Huy		9.5	9.1	6.5	6.5	5.4	7.2	7.5	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	7.7	K	16	T			TT
11	Dương Quốc	Khánh		6.9	5.7	6.2	3.9	5.7	3.9	6.6	7.9	6.3	Đ	Đ	Đ	8.1	5.9	Tb	38	T	1	0	
12	Nguyễn Vân	Khánh	x	9.2	8.1	9.0	8.0	8.6	7.1	8.3	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	8.6	G	9	T			G
13	Đỗ Phạm Hoàng	Kim	x	8.8	7.5	8.4	7.5	9.6	9.1	8.4	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.7	G	6	T			G
14	Dương Nguyễn Thái	Kỳ		9.2	8.0	7.8	7.9	8.1	8.3	8.5	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	11	T	1	0	G
15	Nguyễn Hoàng	Long		9.1	7.6	6.2	6.1	7.3	6.1	8.7	8.9	7.1	Đ	Đ	Đ	9.6	7.5	K	21	T	2	0	TT
16	Võ Hoàng	Long		8.6	7.6	6.8	6.5	6.8	6.1	7.9	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	K	25	T			TT
17	Bùi Đức	Minh		7.7	6.5	6.8	4.1	4.7	5.6	7.2	8.0	7.6	Đ	Đ	Đ	8.3	6.5	Tb	36	T			
18	Nguyễn Lê Uyên	My	x	9.4	7.7	8.5	6.3	8.1	6.6	7.4	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	K	14	T	1	0	TT
19	Phan Ngọc Kim	Ngân	x	9.7	9.1	9.4	7.3	7.9	7.9	9.0	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	8.8	G	4	T			G
20	Phạm Phương	Ngọc	x	9.0	7.9	7.4	7.3	8.4	6.0	7.9	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	K	12	T			TT
21	Nguyễn Ngọc An	Nhi	x	9.7	9.2	8.3	7.7	8.9	8.3	8.5	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	9.8	8.8	G	4	T	1	0	G
22	Nguyễn Nghi	Nhiên	x	9.6	8.6	9.2	8.5	8.4	8.7	9.8	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	9.1	G	1	T	1	0	G
23	Đào Thiên Trúc	Như	x	9.3	9.1	9.4	7.5	9.6	9.0	9.3	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	9.4	9.0	G	2	T			G
24	Phạm Văn Minh	Phúc		9.1	8.3	7.6	6.5	6.3	5.9	8.1	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	7.7	K	16	T	3	0	TT
25	Bùi Mai	Phương	x	9.5	8.6	8.9	7.4	9.0	7.8	9.5	8.1	9.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.7	G	6	T			G
26	Võ Ngọc Minh	Phương	x	9.6	7.7	8.6	7.8	8.8	8.3	9.7	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	8.9	G	3	T			G
27	Đặng Nhật	Quỳnh	x	7.4	5.9	5.7	5.6	5.1	5.8	4.0	9.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.0	6.3	Tb	37	T	1	0	
28	Trương Nguyễn Như	Quỳnh	x	7.7	7.1	7.2	6.8	6.2	8.4	7.7	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	7.7	K	16	T			TT
29	Nguyễn Ngọc Bảo	Thị	x	8.2	5.7	7.1	7.7	8.1	6.2	8.7	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	9.0	7.7	K	16	T	1	0	TT
30	Mai Phước	Thịnh		9.7	9.1	7.4	7.3	9.0	8.4	8.6	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	9.8	8.7	G	6	T			G
31	Phạm Phi	Thường		9.3	8.9	5.8	6.3	6.9	7.5	8.9	9.7	7.9	Đ	Đ	Đ	9.2	7.9	K	14	T	1	0	TT
32	Lê Hoàng Bảo	Trần	x	7.7	6.5	7.0	7.4	8.0	6.1	7.0	9.4	7.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.4	K	25	T			TT
33	Nguyễn Bảo	Trần	x	7.8	5.5	6.5	6.9	6.0	6.7	7.7	9.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	7.2	K	29	T			TT
34	Huỳnh Minh	Trí		7.5	6.9	7.3	5.8	7.3	6.2	7.8	9.0	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	K	29	T			TT
35	Nguyễn Thủy	Tú	x	7.9	6.3	6.3	6.2	7.1	6.1	6.1	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	6.9	K	33	T			TT
36	Trần Hoàng Phương	Uyên	x	5.9	5.7	7.0	6.4	7.3	6.1	6.9	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.2	7.2	Tb	35	T	1	0	
37	Dương Nguyễn Gia	Vy	x	7.7	5.4	6.8	5.9	7.9	6.7	7.0	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	7.2	K	29	T	1	0	TT
38	Đặng Tú	Xuân	x	9.2	5.9	6.4	6.5	7.2	6.4	7.4	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.8	7.4	K	25	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			2	23	13	11	23	4			38				11	23
TL(%)			5.26	60.53	34.21	28.95	60.53	10.53			100				28.95	60.53

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

HOA NAM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/3 - GVCN: HUỖNH THỊ PHƯƠNG DUNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Nguyễn Hoàng Nguyên	Anh	x	8.4	7.9	8.7	7.9	7.8	8.8	8.0	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.4	G	5	T			G
2	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	x	3.5	3.5	5.3	6.3	5.6	5.9	6.1	9.3	7.3	Đ	Đ	Đ	10	5.9	Tb	31	T	1	0	
3	Phạm Quỳnh	Anh	x	6.3	5.3	5.4	5.5	4.7	4.8	6.0	6.9	7.0	Đ	Đ	Đ	9.6	5.8	Tb	32	T			
4	Phan Diệp Tường	Anh	x	9.2	7.9	8.5	7.7	8.9	9.4	8.5	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	8.8	G	1	T			G
5	Võ Quỳnh	Anh	x	6.1	4.9	7.6	6.6	5.6	5.4	5.2	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	10	6.5	Tb	24	T			
6	Nguyễn Hoàng	Bách		4.1	4.9	5.6	5.4	5.9	6.6	4.9	8.8	6.2	Đ	Đ	Đ	9.1	5.8	Tb	32	T	2	0	
7	Trần Lê Ngọc	Bảo		7.1	7.8	5.8	5.5	5.7	5.3	4.9	8.7	7.2	Đ	Đ	Đ	7.0	6.4	Tb	26	T			
8	Bùi Thanh	Bình		6.2	5.4	5.7	6.1	6.7	7.2	4.9	9.4	7.5	Đ	Đ	Đ	10	6.6	Tb	23	T	0	1	
9	Đoàn Duy	Cảnh		6.7	5.0	6.5	5.7	5.6	5.7	4.8	8.5	6.7	Đ	Đ	Đ	10	6.1	Tb	28	T			
10	Trần Lê Kiều	Diễm	x	7.9	5.9	6.0	6.6	5.9	7.4	6.0	8.1	9.2	Đ	Đ	Đ	10	7.0	K	14	T			TT
11	Dương Quang	Dũng		7.5	7.3	7.6	6.3	7.1	8.6	7.5	7.4	7.9	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	12	T			TT
12	Trần Quốc	Dũng		7.1	7.7	5.8	6.2	6.8	6.9	6.9	8.5	7.9	Đ	Đ	Đ	8.6	7.1	K	13	T			TT
13	Nguyễn Phúc	Duy		7.0	4.8	6.7	6.1	5.6	6.0	6.5	8.7	6.9	Đ	Đ	Đ	10	6.5	Tb	24	T			
14	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	x	8.2	7.6	7.4	7.4	7.2	7.1	6.6	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	7.7	K	8	T			TT
15	Phan Duy	Đạt		9.0	6.9	7.4	7.0	7.5	7.5	8.5	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.1	G	7	T	1	0	G
16	Võ Tấn	Đạt		4.3	5.3	5.7	4.9	5.3	4.1	5.5	6.9	5.7	Đ	Đ	Đ	6.4	5.3	Y	38	K	1	0	
17	Nguyễn Phúc	Đình		3.5	4.5	4.1	5.2	3.9	3.8	5.8	6.3	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	4.9	Y	40	K			
18	Võ Phước Long	Đình		5.2	3.6	3.4	3.8	3.9	4.1	2.1	6.0	6.4	Đ	Đ	Đ	5.3	4.3	Y	42	K			
19	Phạm Trung	Hải		9.3	8.4	8.8	7.8	8.0	8.6	8.2	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	2	T			G
20	Nguyễn Trần Thiên	Hào		6.5	6.7	6.8	6.7	6.9	5.9	6.6	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	9.1	7.0	K	14	T			TT
21	Nguyễn Đức	Hòa		4.3	4.4	5.8	5.6	6.1	4.5	5.3	9.0	6.5	Đ	Đ	Đ	9.1	5.7	Tb	35	T			
22	Nguyễn Thái	Khang		4.5	4.0	5.1	5.1	5.9	4.9	4.4	7.4	5.4	Đ	Đ	Đ	10	5.2	Tb	37	T			
23	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa		7.7	6.6	6.4	6.4	8.1	8.0	7.6	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.7	7.6	K	9	T	2	0	TT
24	Lê Nhã	Linh	x	8.4	6.8	7.9	8.1	8.3	7.8	7.6	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.2	G	6	T	1	0	G
25	Nguyễn Huỳnh	Long																		0	63		
26	Trần Gia	Mẫn	x	5.6	5.0	7.9	6.3	6.1	6.8	5.5	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	6.8	Tb	21	T	0	1	
27	Nguyễn Trần Ngọc	Mỹ	x	7.6	5.5	5.9	5.9	5.3	4.3	4.4	8.6	6.8	Đ	Đ	Đ	8.9	6.0	Tb	29	T			
28	Nguyễn Thành	Ngọc		6.2	4.7	5.8	6.2	5.6	4.3	4.1	7.5	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	5.8	Tb	32	T			
29	Nguyễn Chí	Nhân		7.3	5.9	5.7	6.6	7.1	6.1	6.5	8.7	7.9	Đ	Đ	Đ	8.3	6.9	K	17	T	5	0	TT
30	Trương Quỳnh	Như	x	7.0	5.6	6.1	6.5	4.9	5.3	5.2	8.8	7.8	Đ	Đ	Đ	8.3	6.4	Tb	26	T			
31	Nguyễn Hoàng	Phát		2.8	4.0	5.6	5.2	4.7	3.8	4.4	7.1	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	4.9	Y	40	K			
32	Nguyễn Khánh	Phúc		7.8	5.9	5.9	5.8	7.3	7.1	5.0	8.0	8.9	Đ	Đ	Đ	7.9	6.9	K	17	T			TT
33	Dương Nguyễn Nguyên	Phương		9.8	7.5	9.0	7.7	8.5	8.3	8.2	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	2	T	3	0	G
34	Trần Thị An	Phương	x																	2	0		
35	Phạm Mai	Quỳnh	x	9.7	8.6	8.7	7.3	7.8	8.9	7.1	10	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	8.5	G	4	T	1	0	G
36	Huỳnh Thúy	Quỳnh	x	7.7	6.5	7.3	7.0	7.1	6.8	8.1	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	7.6	K	9	T			TT
37	Trần Như	Quỳnh	x	5.9	5.1	7.3	6.6	6.4	6.7	5.8	7.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	K	20	T	1	0	TT
38	Nguyễn Huỳnh An	Tâm		4.7	5.2	5.2	6.8	5.3	4.5	6.1	9.1	7.5	Đ	Đ	Đ	9.3	6.0	Tb	29	T			
39	Vũ Nguyên Anh	Thái		4.4	4.5	4.0	5.1	4.3	4.3	3.2	7.8	7.1	Đ	Đ	Đ	8.3	5.0	Y	39	K	6	2	
40	Yu Vô Đắc	Thắng		8.6	7.8	7.3	5.8	6.8	5.1	5.2	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	7.0	K	14	T			TT
41	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	x	7.8	6.4	6.7	5.6	5.4	7.3	5.8	7.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	6.7	K	19	T			TT
42	Trần Thiên Bảo	Thy	x	5.7	3.8	4.7	5.4	3.9	4.5	5.5	7.1	7.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.4	Tb	36	T			
43	Đặng Thùy	Trang	x	6.5	6.6	6.2	6.8	4.3	6.0	7.1	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	10	6.7	Tb	22	T	1	1	
44	Nguyễn Thảo	Vy	x	8.1	6.4	8.1	6.9	7.3	7.7	5.9	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	9	T	3	0	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		3	14	18	7	7	13	17	5		37	5			7	13
TL(%)		6.98	32.56	41.86	16.28	16.28	30.23	39.53	11.63		86.05	11.63			16.28	30.23

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

HUỖNH THỊ PHƯƠNG DUNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/4 - GVCN: ĐÀO THỊ HUỆ - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Đỗ Phạm Duy	Anh																					
2	Phạm Nhã	Hân	x	8.2	7.3	8.1	6.9	7.9	7.0	8.2	8.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	10	T			TT
3	Võ Văn	Hậu		2.5	3.3	3.8	3.9	4.6	3.5	5.8	6.4	4.9	Đ	Đ	Đ	8.0	4.3	Y	41	K	1	0	
4	Đỗ Huy Minh	Hiếu		4.0	4.8	5.7	6.2	3.4	4.0	3.8	8.5	7.3	Đ	Đ	Đ	8.2	5.3	Y	37	K			
5	Lô Thăng	Hùng		5.9	5.8	6.8	6.1	6.3	6.2	4.2	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	6.4	Tb	24	T	2	0	
6	Huỳnh Minh	Huy		9.5	8.7	7.3	7.0	7.8	7.4	7.9	9.8	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	8.1	G	5	T			G
7	Nguyễn Minh	Huy		9.5	8.1	7.7	7.1	7.9	6.7	8.0	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.2	G	4	T			G
8	Phạm Nguyễn Như	Huyền	x	7.4	5.3	7.1	6.3	5.7	5.3	5.2	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	9.4	6.4	Tb	24	T			
9	Vân Huỳnh Trung	Khang		4.8	4.1	6.3	5.8	5.5	4.8	8.1	9.4	6.9	Đ	Đ	Đ	9.6	6.2	Tb	28	T	3	2	
10	Nguyễn Bảo Gia	Lâm	x	9.4	8.7	8.5	7.6	8.5	8.2	7.6	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	9.8	8.6	G	3	T			G
11	Nguyễn Võ Văn	Linh		8.2	7.1	6.2	5.8	5.7	6.6	7.5	8.2	7.7	Đ	Đ	Đ	9.1	7.0	K	18	T			TT
12	Võ Ngọc Minh	Long		9.2	8.5	7.0	7.1	7.9	7.3	6.2	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	10	T	1	0	TT
13	Nguyễn Trung	Nam		9.2	7.4	6.6	6.2	6.9	8.0	6.6	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.7	K	13	T	4	0	TT
14	Nguyễn Thị Kim	Ngân	x	7.6	6.5	6.9	7.0	6.7	7.2	5.7	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	9.8	7.3	K	15	T	1	0	TT
15	Nguyễn Hồng	Ngọc	x	5.5	3.5	6.8	6.0	5.9	4.6	4.8	7.7	7.8	Đ	Đ	Đ	9.1	5.8	Tb	32	T	0	1	
16	Võ Thị Hồng	Ngọc	x	4.3	3.7	6.7	5.7	6.0	5.4	4.3	8.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	5.9	Tb	31	T	1	0	
17	Trần Quốc Trung	Nhân		8.6	6.0	7.3	6.1	6.6	6.6	5.5	8.0	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	7.0	K	18	T	2	0	TT
18	Lại Thị Yên	Nhi	x	6.1	5.0	5.5	6.9	5.5	6.0	4.7	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	6.4	Tb	24	T			
19	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	x	8.5	7.9	8.0	6.9	8.0	7.5	7.9	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	G	6	T			G
20	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	x	6.2	5.7	7.4	6.8	7.1	6.4	8.7	9.3	7.9	Đ	Đ	Đ	8.6	7.3	K	15	T	1	0	TT
21	Nguyễn Ngọc	Như	x	7.9	4.9	6.6	6.3	6.2	4.8	7.9	7.7	8.2	Đ	Đ	Đ	8.2	6.7	Tb	22	T	1	0	
22	Lâm Cơ	Phú		8.0	6.0	6.4	5.8	6.4	6.3	7.2	6.9	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	6.7	K	20	T			TT
23	Lương Hữu	Phước		7.6	6.8	8.0	5.3	8.5	7.6	4.6	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.3	Tb	21	T	7	0	
24	Lê Ngọc Minh	Phương	x	5.7	4.3	7.0	5.9	6.7	5.4	6.1	8.7	7.6	Đ	Đ	Đ	8.2	6.4	Tb	24	T			
25	Phan Thu	Phương	x	7.8	6.7	8.6	8.1	7.7	6.2	8.2	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	K	7	T	1	0	TT
26	Trương Đình Nhật	Quang		3.4	4.7	5.2	4.5	5.1	4.5	3.3	8.0	6.6	Đ	Đ	Đ	8.0	5.0	Y	38	K	5	0	
27	Võ Minh	Quang		9.5	9.1	9.2	7.2	8.9	8.9	8.1	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	8.9	G	1	T			G
28	Đỗ Mai Ngọc	Quyên	x	8.3	6.3	8.3	8.5	7.8	7.6	7.7	8.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	7	T	2	0	TT
29	Nguyễn Duy	Tài		2.9	3.2	5.1	4.1	4.9	4.3	4.4	5.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	4.7	Y	39	K	3	0	
30	Trương Thành	Tài		4.4	5.4	5.6	5.7	3.2	4.9	5.6	7.2	6.4	Đ	Đ	Đ	8.2	5.4	Y	36	K	1	0	
31	Nguyễn Thành	Tâm		6.1	5.3	5.2	5.3	4.8	5.0	3.4	7.4	6.9	Đ	Đ	Đ	7.8	5.5	Y	35	K			
32	Đặng Hồng	Thái		5.8	4.9	5.2	4.8	4.7	5.9	5.4	5.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.7	Tb	33	T			
33	Nguyễn Thành	Thái		9.5	6.1	5.8	5.7	6.5	6.6	8.3	7.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.6	7.2	K	17	T	0	1	TT
34	Nguyễn Huỳnh Phú	Thành		9.0	6.8	8.3	6.6	7.5	7.1	7.1	9.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	10	T			TT
35	Hồ Anh	Thảo	x	9.3	8.2	8.9	7.6	7.5	8.7	9.0	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	2	T			G
36	Huỳnh Đào Bảo	Thiên		4.5	6.4	6.4	5.5	4.6	4.2	6.6	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	8.6	6.1	Tb	29	T			
37	Lê Hoàng	Thiện		6.0	5.5	5.8	6.4	7.5	7.6	4.8	8.5	7.9	Đ	Đ	Đ	9.2	6.7	Tb	22	T	3	0	
38	Phạm Phúc	Thịnh		2.4	2.8	4.3	4.9	5.7	3.9	2.3	6.3	6.3	Đ	Đ	Đ	7.6	4.3	Y	41	K			
39	Bùi Võ Minh	Thư	x	3.3	3.6	4.2	3.8	4.3	4.4	3.0	7.6	6.3	Đ	Đ	Đ	7.8	4.5	Y	40	K	1	0	
40	Nguyễn Anh	Thư	x																		2	0	
41	Hồ Lê Phương	Trâm	x	7.8	5.6	6.8	8.3	8.1	7.3	9.3	9.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.0	K	7	T	2	0	TT
42	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	x	5.3	4.3	6.1	5.3	5.7	5.7	3.3	9.7	8.1	Đ	Đ	Đ	8.2	5.9	Y	34	K	1	0	
43	Lê Nguyễn Phương	Uyên	x	5.9	4.7	5.5	5.9	5.4	4.9	4.4	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	6.0	Tb	30	T	2	0	
44	Nguyễn Thị Thúy	Vy	x	8.7	7.2	7.6	6.8	6.9	6.3	6.2	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	7.5	K	14	T	1	0	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		4	15	14	9	6	14	13	9		33	9			6	14
TL(%)		9.52	35.71	33.33	21.43	14.29	33.33	30.95	21.43		78.57	21.43			14.29	33.33

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

ĐÀO THỊ HUỆ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/5 - GVCN: HỒ THỊ THU PHƯỢNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Đỗ Thành	An		5.2	4.5	4.3	5.5	5.1	5.0	3.5	7.1	6.2	Đ	Đ	Đ	8.4	5.2	Tb	37	T	1	0	
2	Nguyễn Phúc	An		8.3	7.0	7.6	5.9	5.9	7.3	4.6	9.2	7.6	Đ	Đ	Đ	8.2	7.0	Tb	22	T			
3	Nguyễn Quang	Anh		6.8	5.3	7.1	6.3	7.9	6.9	6.7	8.8	7.7	Đ	Đ	Đ	8.2	7.1	K	18	T	1	0	TT
4	Hoàng	Bách		8.0	5.8	6.9	5.7	5.7	5.8	4.7	8.0	7.4	Đ	Đ	Đ	8.0	6.4	Tb	26	T	1	0	
5	Lê Hữu	Bình		6.3	4.4	7.5	5.0	6.4	6.5	5.0	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	7.3	6.3	Tb	28	T	0	1	
6	Nguyễn Hữu Hải	Châu		4.8	5.1	5.7	5.4	4.8	4.4	2.5	7.4	7.7	Đ	Đ	Đ	8.4	5.3	Y	39	K			
7	Nguyễn Huỳnh Quốc	Dũng		9.2	5.0	6.3	6.6	6.1	5.9	5.2	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	7.9	6.7	K	20	T			TT
8	Nguyễn Hồ Bảo	Duy		9.2	7.5	8.6	7.1	7.6	6.9	9.3	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	8.2	G	7	T	1	0	G
9	Nguyễn Văn Quốc	Đạt		5.5	4.7	5.4	5.5	5.4	5.3	4.6	6.9	6.1	Đ	Đ	Đ	8.2	5.5	Tb	33	T	0	1	
10	Trần Quang	Hải		9.2	6.5	7.4	6.4	6.1	6.6	6.3	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	7.3	K	16	T	2	0	TT
11	Hồ Thị Thanh	Hân	x	9.3	6.5	7.8	7.2	7.9	6.5	7.8	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	G	9	T	2	0	G
12	Huỳnh Ngọc	Hân	x	8.1	6.7	8.8	7.2	8.0	6.4	4.9	9.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	7.6	Tb	21	T	2	0	
13	Lương Ái	Hân	x	5.5	4.2	4.7	5.9	5.2	4.2	4.1	6.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.2	5.4	Tb	34	T			
14	Nguyễn Huỳnh Lê Nhã	Hân	x	8.5	7.6	7.3	6.7	5.8	5.9	4.2	7.5	7.8	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	Tb	23	T			
15	Đỗ Cao Chung	Hiếu		5.6	3.3	4.7	4.3	4.3	3.9	2.4	5.8	5.3	Đ	Đ	Đ	7.8	4.4	Y	41	K	1	0	
16	Nguyễn Phan	Khang		3.7	3.8	6.3	5.8	6.1	5.3	2.9	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.4	5.5	Y	38	K			
17	Nguyễn Trần Duy	Khang		8.6	5.8	8.3	6.7	6.4	6.4	5.6	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	7.1	K	18	T	1	0	TT
18	Trần Hồ Anh	Khôi		5.0	3.1	3.6	2.9	3.3	4.4	2.6	5.6	5.8	Đ	Đ	Đ	8.4	4.0	Y	42	K			
19	Bùi Phạm Bình	Minh		8.5	6.5	8.0	6.9	7.6	7.4	6.1	6.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.8	7.5	K	14	T	1	0	TT
20	Lê Hoàng	Minh		7.4	4.1	7.0	6.3	5.5	5.8	5.0	9.5	7.7	Đ	Đ	Đ	8.2	6.5	Tb	25	T			
21	Nguyễn Quốc Nhật	Nam		4.9	5.2	6.3	5.6	6.9	5.3	4.8	7.8	7.5	Đ	Đ	Đ	8.0	6.0	Tb	30	T			
22	Nguyễn Hà Kim	Nga	x	8.8	6.7	7.3	6.7	6.3	7.2	7.4	7.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	7.4	K	15	T			TT
23	Phan Thị Hồng	Ngọc	x	8.4	6.4	8.3	7.4	7.3	5.9	6.6	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	7.9	7.7	K	13	T	1	0	TT
24	Bành Cao	Nguyễn		8.9	6.6	8.1	6.5	7.5	7.9	7.1	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	7.8	K	12	T			TT
25	Trần Lê Trọng	Nhân		7.1	5.3	6.8	5.5	5.6	5.7	4.3	7.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	6.3	Tb	28	T	1	1	
26	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	x	8.1	6.0	8.8	7.8	6.9	7.8	8.1	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	K	11	T	2	0	TT
27	Võ Hoàng Bảo	Như	x	4.5	4.8	5.1	4.5	3.5	4.3	1.9	6.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.4	4.9	Kem	44	Tb	3	2	
28	Lê Tự	Phát		6.9	5.9	7.3	5.6	5.7	6.2	5.4	7.5	7.4	Đ	Đ	Đ	8.2	6.4	Tb	26	T			
29	Trần Nguyễn Gia	Phúc		8.4	5.4	7.9	5.9	7.0	6.6	3.9	8.0	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	6.8	Tb	23	T			
30	Phan Nguyễn Nam	Phương	x	9.5	8.7	8.9	8.0	8.4	8.7	8.6	8.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.8	8.8	G	1	T			G
31	Lê Duy Anh	Quân		5.7	4.5	4.1	5.5	4.9	5.5	3.5	8.1	6.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.4	Tb	34	T	2	0	
32	Lê Như	Quỳnh	x	9.3	6.7	8.6	7.2	8.1	7.4	7.3	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.1	G	8	T			G
33	Lý Đức	Sang		8.5	6.4	8.9	6.1	7.9	6.9	5.0	7.6	8.5	Đ	Đ	Đ	7.8	7.3	K	16	T	10	0	TT
34	Lại Nguyễn Thanh	Thảo	x	8.3	5.0	5.0	5.1	5.6	5.5	3.8	6.9	7.8	Đ	Đ	Đ	7.6	5.9	Tb	32	T	1	0	
35	Trần Thị Thu	Thảo	x	8.9	8.3	7.9	7.6	8.6	8.1	8.5	10	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	8.6	G	3	T			G
36	Nguyễn Thị Mộng	Thắm	x	6.0	3.6	6.4	4.9	4.6	4.5	1.9	7.2	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	5.2	Kem	43	Tb			
37	Tạ Hiền Bảo	Thi	x	5.3	4.2	5.4	6.3	5.6	3.8	2.4	7.0	7.7	Đ	Đ	Đ	7.8	5.3	Y	39	K	1	0	
38	Phan Kim	Thư	x	5.3	3.6	4.3	5.7	6.1	5.1	3.8	6.9	7.0	Đ	Đ	Đ	8.6	5.3	Tb	36	T	1	0	
39	Vũ Nguyễn Diễm	Thư	x	9.6	8.1	8.8	7.2	8.1	8.1	6.9	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	6	T	1	0	G
40	Nguyễn Đình	Thức		9.5	8.7	8.1	6.4	8.5	7.7	6.5	9.0	8.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.1	K	10	T			TT
41	Nguyễn Hồ Bảo	Thy	x	9.5	7.3	8.8	7.4	8.2	8.7	8.7	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	3	T	1	0	G
42	Nguyễn Trần Thùy	Tiên	x	9.4	7.7	8.5	7.8	8.6	8.3	7.3	10	9.4	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	3	T	2	0	G
43	Đỗ Lê Mỹ	Trần	x	9.7	8.1	8.2	8.4	6.9	8.4	9.4	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	8.8	G	1	T	1	0	G
44	Lê Đoàn Minh	Tùng		7.4	5.0	6.4	5.8	5.9	5.3	4.5	7.0	6.8	Đ	Đ	Đ	8.2	6.0	Tb	30	T	2	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		3	16	14	11	9	11	17	5	2	37	5	2		9	11
TL(%)		6.82	36.36	31.82	25.00	20.45	25.00	38.64	11.36	4.55	84.09	11.36	4.55		20.45	25.00

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

HỒ THỊ THU PHƯỢNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/6 - GVCN: LÊ THỊ KIM NHUNG - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Trần Nguyễn Trọng	Ân		5.6	5.2	4.5	5.1	5.9	4.9	2.7	5.6	8.1	Đ	Đ	Đ	7.3	5.3	Y	38	K	5	0	
2	Vũ Nhật Thiên	Ân	x	7.8	6.5	7.4	7.6	6.9	7.0	5.1	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	10	7.4	K	18	T	1	0	TT
3	Nguyễn Xuân	Bảo		7.3	6.7	7.2	6.2	8.3	7.1	6.2	8.8	7.5	Đ	Đ	Đ	7.7	7.3	K	20	T	6	0	TT
4	Hứa Thanh	Bình		4.3	5.6	4.1	5.9	5.4	6.1	3.7	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	6.7	5.7	Tb	35	T	1	1	
5	Phạm Nguyễn Trần Minh	Dũng		8.6	9.3	8.2	7.2	8.1	8.5	7.5	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	7.7	8.4	G	5	T			G
6	Nguyễn Thị Thanh	Hà	x	4.6	4.9	5.4	5.0	4.4	4.8	2.4	7.3	6.6	Đ	Đ	Đ	6.7	5.0	Y	39	K			
7	Lê Thị Minh	Hạnh	x	8.7	7.6	8.8	7.3	8.8	8.4	5.6	9.8	9.4	Đ	Đ	Đ	10	8.3	K	9	T			TT
8	Phạm Đình	Hào		9.6	9.2	9.3	7.8	8.9	9.4	8.2	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	10	9.1	G	4	T			G
9	Lê Công	Hậu		8.7	8.4	7.1	6.2	6.4	6.6	4.4	9.2	8.1	Đ	Đ	Đ	6.7	7.2	Tb	28	T			
10	Vũ Thủy	Hiên	x	5.4	7.0	5.8	6.8	5.7	7.3	5.0	8.9	7.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.6	K	26	T			TT
11	Dương Tấn	Hiếu		3.4	4.6	3.7	4.1	3.6	4.4	2.9	6.6	6.9	Đ	Đ	Đ	7.7	4.5	Y	44	K			
12	Trần Trung	Hiếu		6.0	6.9	7.9	7.5	7.8	6.8	4.6	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	7.2	Tb	28	T			
13	Huỳnh Thị Bích	Hồng	x	3.8	4.4	3.7	5.2	4.0	4.5	4.1	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	5.1	Tb	37	T	3	0	
14	Võ Nguyễn Tấn	Hưng		4.7	4.9	4.2	5.6	5.1	5.3	3.0	6.2	6.1	Đ	Đ	Đ	6.7	5.0	Y	39	K			
15	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	x	8.2	6.4	7.4	8.2	7.8	6.4	5.4	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	K	13	T			TT
16	Trần Ngọc Mai	Khanh	x	6.7	7.2	5.8	5.0	5.4	6.1	6.6	7.1	8.2	Đ	Đ	Đ	9.3	6.5	K	27	T			TT
17	Lê Gia	Khánh		9.7	9.6	9.2	8.1	9.1	9.2	9.8	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	10	9.3	G	2	T			G
18	Dương Gia	Khiêm		8.2	8.7	7.4	5.9	7.9	6.1	7.0	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	7.6	K	13	T			TT
19	Trần Văn	Khoa		7.3	7.8	5.9	6.8	5.5	7.1	7.7	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	7.2	K	21	T	2	0	TT
20	Trịnh Ngọc	Liên	x	7.7	6.2	6.6	6.3	6.8	6.6	3.9	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.3	6.7	Tb	30	T	1	0	
21	Sú Gia	Linh	x	6.7	4.9	4.5	5.9	6.1	4.6	4.3	7.8	6.9	Đ	Đ	Đ	10	5.7	Tb	35	T	1	0	
22	Võ Minh	Luân		9.6	9.1	7.7	6.4	8.4	8.1	6.9	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	8.1	K	10	T			TT
23	Nguyễn Đức	Minh		8.6	7.4	8.2	7.0	7.6	7.5	7.1	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	7.9	K	11	T			TT
24	Dương Thị Kim	Ngân	x	8.9	7.3	8.0	7.7	7.8	6.6	7.9	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	8.0	G	8	T	1	1	G
25	Phan Nguyễn Bích	Ngân	x	6.7	5.5	6.1	6.5	6.5	5.1	5.1	7.2	8.1	Đ	Đ	Đ	8.4	6.3	Tb	32	T			
26	Vân Thị Phương	Nhân	x	9.9	9.7	9.7	9.2	10	9.8	8.7	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	10	9.6	G	1	T	1	0	G
27	Nguyễn Thành	Nhân		4.1	3.6	4.3	4.5	5.4	3.7	6.0	5.9	6.7	Đ	Đ	Đ	7.6	4.9	Y	41	K	3	0	
28	Lê Gia Yên	Nhi	x	7.1	7.1	6.8	6.2	7.7	6.6	6.6	7.0	8.1	Đ	Đ	Đ	10	7.0	K	22	T			TT
29	Trần Nữ Huyền	Như	x	3.8	4.9	3.8	4.6	5.0	5.2	3.3	6.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.6	4.8	Y	43	K			
30	Nguyễn Thanh	Phong		7.8	7.0	7.2	6.5	7.4	7.7	7.0	8.4	7.7	Đ	Đ	Đ	10	7.4	K	18	T			TT
31	Trần Thọ	Phúc		7.8	7.0	6.1	7.0	8.3	8.7	6.9	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	K	13	T			TT
32	Nguyễn Huyền Thy	Phương	x	7.5	5.1	6.3	6.2	5.1	6.0	5.9	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	7.6	6.4	Tb	31	T			
33	Nguyễn Xuân	Quang		6.3	6.3	6.5	5.6	6.3	5.5	3.7	6.4	7.8	Đ	Đ	Đ	7.6	6.0	Tb	34	T	5	1	
34	Trần Xuân	Quỳnh	x	8.4	6.5	6.8	7.0	7.8	6.5	8.9	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.3	7.8	K	12	T			TT
35	Nguyễn Ngọc Bảo	Thư	x	6.8	6.5	6.5	6.3	6.5	6.2	6.1	8.9	8.0	Đ	Đ	Đ	9.3	6.9	K	23	T	2	0	TT
36	Vòng Ngọc Kim	Thư	x	8.7	6.9	6.7	6.8	7.3	7.4	6.4	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	9.3	7.6	K	13	T	0	1	TT
37	Trần Phương	Trâm	x	9.0	9.0	7.0	8.1	7.9	7.2	7.0	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	8.2	G	7	T			G
38	Lê Minh	Trí		4.7	5.3	4.5	4.0	4.6	4.4	5.3	5.3	5.6	Đ	Đ	Đ	7.6	4.9	Y	41	K			
39	Lê Công	Triệu		8.6	6.9	7.3	7.6	6.0	7.4	7.1	7.6	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	17	T			TT
40	Võ Thành	Trung		9.2	5.8	6.6	5.6	6.9	6.7	5.1	7.3	7.3	Đ	Đ	Đ	10	6.7	K	25	T	0	3	TT
41	Châu Bảo	Ty	x	5.7	6.7	6.0	6.9	6.2	5.5	5.6	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	10	6.8	K	24	T			TT
42	Phan Trọng	Vũ		5.7	8.1	5.2	6.1	4.9	4.5	8.1	6.6	6.4	Đ	Đ	Đ	9.6	6.2	Tb	33	T			
43	Lê Yên	Vy	x	9.6	9.6	9.7	8.4	9.4	8.8	8.7	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	10	9.3	G	2	T			G
44	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	x	9.3	9.1	8.8	8.0	7.7	7.1	7.2	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	8.4	G	5	T	1	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		4	10	20	10	8	19	10	7		37	7			8	19
TL(%)		9.09	22.73	45.45	22.73	18.18	43.18	22.73	15.91		84.09	15.91			18.18	43.18

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

LÊ THỊ KIM NHUNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/7 - GVCN: BUI THỊ KIM OANH - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Trương Hoàng	An		6.8	4.9	5.6	5.3	6.1	6.2	3.4	7.9	6.9	Đ	Đ	Đ	8.3	5.9	Y	32	K			
2	Nguyễn Hà Mai	Anh	x	7.2	7.3	6.5	6.6	5.2	4.6	3.8	8.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.3	6.3	Tb	22	T	1	0	
3	Võ Phi	Anh		3.4	2.4	4.4	4.1	3.6	4.5	2.3	6.0	5.9	Đ	Đ	Đ	8.6	4.1	Y	43	K	0	1	
4	Lê Thanh	Bình		3.8	4.1	5.3	6.2	5.0	4.4	4.1	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	7.6	5.3	Tb	31	T	2	0	
5	Trịnh Hương	Duyên	x	9.5	9.0	7.7	8.3	6.6	7.1	7.2	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	7	T			G
6	Nguyễn Trần Ánh	Dương	x	7.2	6.8	7.8	7.6	7.3	6.8	6.5	9.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	7.6	K	13	T			TT
7	Hàng Minh	Đạt		1.8	2.4	5.6	4.0	4.5	3.6	3.0	6.3	4.6	Đ	Đ	Đ	7.3	4.0	Kem	44	Tb	5	5	
8	Lý Mai Chí	Đức		3.2	4.6	5.3	5.5	5.5	6.4	2.2	7.9	6.7	Đ	Đ	Đ	7.3	5.3	Y	39	K	3	0	
9	Vũ Như	Hà	x	6.2	5.3	6.3	5.1	4.9	5.4	2.7	7.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	5.8	Y	34	K			
10	Lê Hoàng	Hải		9.5	8.0	8.3	6.9	6.6	8.9	7.4	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	7	T			G
11	Võ Minh	Hiếu		4.5	4.5	6.8	6.4	5.4	6.3	2.1	8.6	7.8	Đ	Đ	Đ	7.6	5.8	Y	34	K			
12	Nguyễn Thanh	Hòa		6.3	4.6	6.2	6.2	5.7	4.3	3.0	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	8.3	5.9	Y	32	K	1	0	
13	Mai Gia	Huy		9.0	8.1	9.4	7.3	8.7	8.8	6.0	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	10	8.4	K	9	T			TT
14	Nguyễn Gia	Huy		7.5	6.7	7.9	7.0	7.6	7.7	5.4	8.9	7.0	Đ	Đ	Đ	8.4	7.3	K	16	T	2	0	TT
15	Nguyễn Tuấn	Khang		2.5	3.2	5.2	4.5	4.0	3.4	2.7	6.6	6.3	Đ	Đ	Đ	7.6	4.3	Y	42	K			
16	Lê Trần Gia	Khánh		3.6	6.0	6.1	6.0	4.6	4.8	3.9	8.1	6.7	Đ	Đ	Đ	9.3	5.5	Tb	29	T			
17	Trần Quốc	Khánh		6.5	5.2	6.8	5.9	5.4	6.0	3.8	8.8	7.5	Đ	Đ	Đ	8.3	6.2	Tb	24	T			
18	Lê Hoàng	Kiệt		8.6	8.2	7.4	6.0	5.6	7.4	4.0	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	7.2	Tb	20	T	1	0	
19	Lâm Thị Ngọc	Lan	x	3.9	5.8	6.2	6.4	5.9	6.0	3.6	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.3	6.2	Tb	24	T	1	1	
20	Lý Gia	Minh		9.5	8.6	9.1	7.7	8.6	9.1	7.3	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	8.7	G	3	T			G
21	Huỳnh Thị Hà	My	x	8.9	7.9	8.2	7.4	8.9	7.9	8.1	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	10	8.5	G	5	T	1	0	G
22	Cao Mỹ	Nghi	x	9.6	9.1	9.2	8.3	8.9	9.1	7.6	9.8	10	Đ	Đ	Đ	10	9.1	G	1	T			G
23	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	x	9.4	9.4	8.2	7.7	7.6	9.1	7.3	9.9	10	Đ	Đ	Đ	10	8.7	G	3	T			G
24	Trần Duy	Nguyễn		5.9	5.1	6.4	5.3	4.3	6.0	5.4	7.8	7.3	Đ	Đ	Đ	7.7	5.9	Tb	27	T			
25	Nguyễn Huỳnh Minh	Phú		5.7	5.0	6.0	5.1	4.4	4.1	4.6	7.9	5.8	Đ	Đ	Đ	8.6	5.4	Tb	30	T			
26	Huỳnh Thị Kim	Phượng	x	6.0	5.9	6.5	6.4	6.7	7.5	4.3	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	6.8	Tb	28	K	1	0	
27	Trần Ngọc	Quyên		9.5	8.6	9.4	8.2	8.9	9.6	8.4	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.7	9.1	G	1	T	1	0	G
28	Võ Phạm Tân	Sang		7.0	7.3	5.8	5.5	3.8	5.8	2.6	7.6	6.4	Đ	Đ	Đ	7.4	5.8	Y	34	K			
29	Nguyễn Minh	Thái		5.4	5.1	4.7	4.4	5.8	6.0	3.3	7.9	6.6	Đ	Đ	Đ	10	5.5	Y	38	K	0	2	
30	Danh Chí	Thiện		2.5	3.6	5.7	5.3	4.8	3.9	2.8	7.4	6.6	Đ	Đ	Đ	7.6	4.7	Y	40	K	0	1	
31	Nguyễn Anh	Thư	x	9.2	8.2	9.1	7.8	8.4	8.7	5.5	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8.1	8.4	K	9	T			TT
32	Phan Nguyễn Xuân	Trang	x	6.3	3.3	5.9	5.3	7.4	4.1	5.1	7.3	6.7	Đ	Đ	Đ	7.7	5.7	Y	37	K			
33	Trần Phạm Thy	Trang	x	8.5	6.3	7.4	7.6	5.7	6.7	7.3	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	10	7.4	K	15	T	1	0	TT
34	Trương Thị Thanh	Trang	x	7.9	6.5	8.3	7.9	6.6	7.5	6.2	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.7	K	12	T			TT
35	Nguyễn Minh	Triết		8.0	7.6	5.5	4.9	5.8	5.6	5.0	6.4	6.3	Đ	Đ	Đ	7.7	6.1	Tb	26	T			
36	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	x	5.8	5.6	7.2	6.5	5.1	6.3	3.8	8.1	8.1	Đ	Đ	Đ	7.6	6.3	Tb	22	T	1	0	
37	Đinh Phú	Trọng		9.2	7.5	7.9	6.0	6.1	7.9	6.5	9.3	7.8	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	13	T			TT
38	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	x	6.6	6.0	5.5	6.5	7.1	7.6	5.1	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	10	6.9	K	18	T			TT
39	Bùi Cẩm	Tú	x	5.9	6.6	7.6	6.1	6.9	7.9	7.4	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	10	7.4	Tb	19	T			
40	Võ Quang Anh	Tú		6.5	5.3	6.7	6.3	4.9	6.0	6.9	8.9	6.7	Đ	Đ	Đ	10	6.5	Tb	21	T			
41	Đào Trần Ngọc	Uyên	x	8.8	6.4	8.1	5.7	6.9	6.3	6.1	8.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	7.2	K	17	T			TT
42	Nguyễn Võ Thanh	Vân	x	8.3	6.7	8.4	7.9	8.3	8.8	7.9	9.8	8.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.3	G	6	T			G
43	Thị Ánh	Vân	x	2.5	4.0	5.4	5.1	4.2	4.8	2.8	6.9	7.0	Đ	Đ	Đ	8.3	4.7	Y	40	K			
44	Vũ Thị Khánh	Vy	x	8.8	7.1	7.7	7.2	6.4	7.6	7.7	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	10	7.8	K	11	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		5	17	12	10	8	10	13	12	1	30	13	1		8	10
TL(%)		11.36	38.64	27.27	22.73	18.18	22.73	29.55	27.27	2.27	68.18	29.55	2.27		18.18	22.73

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

BÙI THỊ KIM OANH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/8 - GVCN: ĐINH DUY TÂM - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Nguyễn Ngọc Thảo	Anh	x	8.5	8.0	8.4	7.3	7.4	7.7	5.8	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	8.0	K	8	T	1	0	TT
2	Đinh Gia	Bảo		9.2	8.2	8.8	7.1	8.2	8.3	8.3	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.6	8.5	G	3	T			G
3	Nguyễn Gia	Bảo		3.3	3.7	4.6	5.3	3.5	4.2	3.2	6.8	7.3	Đ	Đ	Đ	8.6	4.7	Y	36	K			
4	Trần Thiên	Bảo		8.0	7.0	9.3	6.0	8.4	7.7	5.9	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	7.7	K	10	T			TT
5	Trương Ngọc	Diệu	x	8.8	8.7	7.2	7.6	7.9	7.0	5.7	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	9	T			TT
6	Nguyễn Phương	Dung	x	3.0	3.8	3.7	3.9	3.6	3.0	3.5	6.1	7.0	Đ	Đ	Đ	7.8	4.2	Y	38	K			
7	Nguyễn Thị Cẩm	Đào	x	2.7	3.2	4.1	4.4	5.0	3.3	3.1	7.4	5.9	Đ	Đ	Đ	7.8	4.3	Y	37	K	0	1	
8	Phạm Nguyên	Đạt		9.5	6.3	7.6	5.7	6.5	5.5	5.4	7.1	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	6.8	K	17	T			TT
9	Phan Hải	Đặng		8.1	5.6	7.0	7.3	6.8	6.1	7.3	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	K	12	T			TT
10	Huỳnh Huy	Hiếu		5.5	5.3	5.6	5.4	5.3	4.6	6.3	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	6.1	Tb	24	T	1	0	
11	Phạm Lại Gia	Huy		7.9	7.5	7.3	6.4	6.1	5.8	5.1	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	8.8	7.0	K	14	T			TT
12	Lâm Gia	Khang		5.2	6.0	7.2	5.2	5.8	5.7	6.5	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	8.2	6.5	Tb	22	T	1	2	
13	Huỳnh Hoàng Hồng	Mai	x	8.8	7.5	8.3	6.6	8.8	8.0	4.5	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	9.1	7.8	Tb	19	T	1	0	
14	Nguyễn Hoàng Minh	Nghi		1.8	2.4	2.3	3.1	2.5	2.5	2.8	5.3	5.4	Đ	Đ	Đ	7.6	3.1	Kem	41	Tb			
15	Lê Tào Khôi	Nguyên		4.6	5.2	5.7	4.8	4.8	3.8	3.9	7.1	6.9	Đ	Đ	Đ	7.1	5.2	Y	33	K	0	1	
16	Lương Thành	Nhân		4.7	4.1	5.2	5.2	5.8	5.1	4.2	8.3	6.1	Đ	Đ	Đ	7.1	5.4	Tb	29	T			
17	Nguyễn Thiện	Nhân		2.4	2.8	3.1	4.0	3.2	4.2	2.7	7.6	5.8	Đ	Đ	Đ	7.4	4.0	Y	40	K	4	2	
18	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	x	8.1	7.3	5.9	6.6	6.4	6.5	6.3	7.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.0	K	14	T			TT
19	Nguyễn Lộc Hải	Như	x	9.3	9.4	8.8	7.7	8.1	8.6	7.2	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	8.7	G	2	T	1	1	G
20	Phạm Thị Huỳnh	Như	x	2.7	3.9	5.1	5.1	5.3	4.3	3.5	7.6	7.3	Đ	Đ	Đ	8.3	5.0	Y	34	K			
21	Nguyễn Đức	Phát		5.1	5.3	6.2	5.7	4.7	5.8	4.4	7.4	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	5.8	Tb	26	T	1	0	
22	Ngô Kỳ	Phong		7.2	6.5	8.4	6.8	5.9	5.1	5.4	9.1	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	7.0	K	14	T	3	10	TT
23	Trần Hoàng	Phú		5.4	3.0	3.0	3.8	3.2	3.3	3.3	6.7	5.9	Đ	Đ	Đ	7.6	4.2	Y	38	K	1	0	
24	Lê Hồng	Phúc		4.6	4.8	6.3	5.5	6.1	6.2	3.7	7.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.9	5.9	Tb	25	T			
25	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	x	8.7	8.1	8.6	7.0	6.8	7.6	6.7	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.0	G	7	T			G
26	Nguyễn Thanh	Tâm	x	8.9	6.3	7.7	7.1	6.4	7.6	5.3	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	K	12	T			TT
27	Đặng Phúc	Thành		8.6	8.6	7.7	6.6	8.0	7.6	7.4	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	G	5	T	0	1	G
28	Lê Trần Phương	Thảo	x	8.7	7.4	8.3	6.8	7.4	8.9	7.5	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	8.2	G	4	T			G
29	Lê Hoàng Đức	Thịnh		4.1	3.7	4.8	5.9	5.6	4.7	3.9	6.6	7.0	Đ	Đ	Đ	8.0	5.1	Tb	30	T			
30	Lai Thiên	Thuận		6.8	8.0	5.1	5.0	6.1	6.1	5.7	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.9	6.5	K	18	T			TT
31	Nguyễn Đức	Thuận		5.1	5.6	4.7	5.5	5.5	5.6	4.1	7.3	6.3	Đ	Đ	Đ	8.2	5.5	Tb	28	T	2	0	
32	Huỳnh Hồng Anh	Thư	x	6.9	6.7	6.3	5.7	3.9	6.9	3.6	7.9	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	6.2	Tb	23	T	1	0	
33	Tô Hoàng Anh	Thư	x	1.7	2.8	2.6	3.2	2.5	2.5	1.9	5.3	5.1	Đ	Đ	Đ	7.4	3.1	Kem	41	Tb	1	0	
34	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	x																		4	0	
35	Lê Đức	Trọng		9.0	8.6	7.3	7.0	8.1	7.1	7.9	8.8	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.1	G	5	T	1	0	G
36	Hoàng Thái	Tú		8.7	6.4	6.3	6.3	5.6	6.9	3.8	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	Tb	20	T	1	1	
37	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	x	6.3	6.2	7.2	6.5	6.7	6.9	4.5	7.8	8.3	Đ	Đ	Đ	8.9	6.7	Tb	21	T			
38	Lê Ngô Cát	Tường	x	9.7	8.9	8.9	8.9	9.3	9.0	8.3	9.9	10	Đ	Đ	Đ	9.4	9.2	G	1	T	1	0	G
39	Phạm Văn	Vũ		3.8	3.8	3.8	4.9	5.3	4.8	3.8	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	8.4	5.0	Y	34	K			
40	Vương Ngọc Bảo	Vy	x	3.5	4.1	5.1	6.6	6.4	5.1	2.4	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	5.5	Y	32	K	1	0	
41	Phạm Như	Ý	x	8.6	7.6	7.7	7.4	8.4	6.8	5.6	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	7.7	K	10	T			TT
42	Chiu Hisn	Yeh	x	6.0	5.4	4.7	6.3	4.8	4.2	4.0	7.6	7.2	Đ	Đ	Đ	8.0	5.6	Tb	27	T			
43	Chí Hải	Yến	x	6.3	6.2	6.2	5.8	5.4	4.9	2.9	8.2	7.7	Đ	Đ	Đ	8.8	6.0	Y	31	K			

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL	2	5	13	14	8	7	11	12	10	2	30	10	2		7	11
TL(%)	4.76	11.90	30.95	33.33	19.05	16.67	26.19	28.57	23.81	4.76	71.43	23.81	4.76		16.67	26.19

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

ĐINH DUY TÂM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 6/9 - GVCN: TRẦN THỊ HỌA MY - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Trần Phạm Thùy	An	x	8.9	6.3	6.4	6.8	6.0	7.4	5.2	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	7.2	K	8	T			TT
2	Trần Đại	Giác		9.0	7.9	8.4	7.4	8.0	6.6	6.2	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	7.9	K	5	T	4	0	TT
3	Võ Trung	Hiếu		6.4	3.9	4.9	4.7	3.9	4.3	4.0	5.9	6.3	Đ	Đ	Đ	7.4	4.9	Y	36	K			
4	Tăng Hoàng Thanh	Hoài	x	8.2	5.4	7.8	7.5	6.7	8.5	4.5	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.5	7.3	Tb	13	T			
5	Nguyễn Trần Quang	Huy		5.6	4.2	6.2	5.5	5.5	6.0	4.9	6.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.5	5.9	Tb	22	T			
6	Bùi Duy	Khang		4.3	4.9	4.2	4.9	5.3	5.3	3.1	5.9	6.7	Đ	Đ	Đ	8.5	5.0	Y	34	K	4	1	
7	Nguyễn Quốc	Khang		6.7	4.3	5.5	6.5	6.6	5.6	4.1	7.0	7.5	Đ	Đ	Đ	8.7	6.0	Tb	21	T	1	0	
8	Hồ Phước	Khanh		9.1	6.5	7.1	7.7	8.9	8.1	5.5	9.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	7.9	K	5	T			TT
9	Trần Duy	Khánh		8.7	5.4	5.7	5.6	6.2	5.4	5.8	7.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.5	6.5	K	11	T	1	0	TT
10	Trần Phước Anh	Khoa		5.7	3.9	3.2	5.5	5.1	4.2	4.6	8.8	7.6	Đ	Đ	Đ	7.6	5.4	Y	31	K			
11	Mai Anh	Kiệt		5.9	4.3	3.3	5.9	5.3	4.5	2.3	8.1	6.3	Đ	Đ	Đ	8.5	5.1	Y	33	K			
12	Tất Nhật	Lan	x	7.3	5.1	6.5	6.1	6.4	7.4	4.6	8.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	6.7	Tb	17	T			
13	Hồ Phạm Xuân	Mai	x	8.4	5.2	6.0	7.3	6.3	5.8	3.6	8.8	7.8	Đ	Đ	Đ	8.5	6.6	Tb	19	T	1	2	
14	Hoàng Nhật	Minh		9.4	7.8	9.4	7.5	7.5	8.8	7.5	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	1	T			G
15	Nguyễn Gia	Minh		8.8	5.9	6.5	6.1	6.2	6.9	5.9	7.5	8.3	Đ	Đ	Đ	8.5	6.9	K	9	T			TT
16	Phạm Phú Thế	Nguyễn		4.9	4.6	4.1	5.2	4.8	4.6	2.8	6.2	6.7	Đ	Đ	Đ	8.4	4.9	Y	36	K	2	0	
17	Trần Bình	Nguyễn		3.6	2.7	3.1	4.2	4.1	3.6	3.1	5.8	6.6	Đ	Đ	Đ	8.4	4.1	Y	42	K			
18	Vương Hồng	Nhung	x	5.4	4.0	4.9	5.7	5.1	4.2	3.2	7.4	7.8	Đ	Đ	Đ	8.0	5.3	Y	32	K	5	2	
19	Lê Huỳnh Hiền	Như	x	8.1	4.0	5.3	5.1	5.0	5.4	4.6	7.8	6.5	Đ	Đ	Đ	8.0	5.8	Tb	25	T	3	1	
20	Lê Nguyễn Tổ	Như	x																		3	0	
21	Nguyễn Quỳnh	Như	x	6.9	5.4	7.1	4.9	6.6	5.4	3.6	7.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	6.2	Tb	20	T			
22	Nguyễn Thị Kiều	Ny	x	7.2	4.9	6.9	6.2	6.1	4.9	5.4	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.2	6.8	Tb	16	T	0	1	
23	Cao Hoàng	Phát		4.8	4.3	3.5	5.1	4.3	4.2	2.8	5.9	7.6	Đ	Đ	Đ	7.8	4.7	Y	39	K			
24	Nguyễn Tấn	Phát		7.3	5.4	5.9	5.8	5.4	5.1	5.1	6.3	7.0	Đ	Đ	Đ	8.4	5.9	Tb	22	T	2	0	
25	Ngô Chí	Phong		7.1	5.7	4.8	7.4	7.6	5.7	6.4	8.9	6.6	Đ	Đ	Đ	8.6	6.7	Tb	17	T	0	3	
26	Phan Ngọc	Phú		5.9	5.6	4.0	5.9	7.0	5.0	4.9	6.3	7.7	Đ	Đ	Đ	9.4	5.8	Tb	25	T	2	0	
27	Phạm Hoàng	Phúc		4.6	4.0	4.9	4.4	5.4	5.5	3.4	5.9	7.2	Đ	Đ	Đ	7.6	5.0	Y	34	K	0	1	
28	Vương Lập	Phuong	x	5.0	2.8	4.3	3.7	4.5	4.7	3.0	5.9	7.8	Đ	Đ	Đ	8.0	4.6	Y	40	K	1	0	
29	Thạch Thị Thảo	Quyên	x	2.7	2.4	5.0	4.8	4.3	4.3	3.2	6.2	6.5	Đ	Đ	Đ	9.0	4.4	Y	41	K	0	1	
30	Bùi Tấn	Tài		7.0	6.6	7.1	5.8	8.6	9.1	4.6	9.5	7.6	Đ	Đ	Đ	9.6	7.3	Tb	13	T	2	2	
31	Đoàn Thị Thanh	Thảo	x	5.6	4.0	4.4	4.7	4.7	5.4	4.2	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	8.2	5.4	Tb	27	T			
32	Trần Thị Thanh	Thảo	x	9.1	6.9	8.6	7.7	8.5	8.4	6.5	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.3	G	2	T			G
33	Phù Thi	Thắng		8.4	7.0	6.0	6.6	6.4	7.6	4.9	8.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.7	7.1	Tb	15	T			
34	Nguyễn Đức	Tiến		6.1	5.9	6.7	7.0	5.9	5.4	5.0	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	6.5	K	11	T	0	1	TT
35	Huỳnh Đại Quốc	Tông		7.1	5.0	6.4	5.3	5.3	4.8	3.1	6.3	7.4	Đ	Đ	Đ	7.6	5.6	Y	29	K			
36	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	x	7.5	5.6	6.6	7.5	6.3	6.2	5.0	10	7.6	Đ	Đ	Đ	9.1	6.9	K	9	T	0	1	TT
37	Bùi Nguyễn Thanh	Trúc	x	5.0	4.1	5.2	5.9	5.5	5.5	3.1	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	5.6	Y	29	K	5	1	
38	Vũ Văn	Trường		5.5	5.1	3.3	5.1	4.5	4.3	3.2	6.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.6	4.9	Y	36	K			
39	Lê Thị Ngọc	Tuyền	x	5.8	3.8	3.7	5.2	3.6	3.9	4.6	7.8	6.9	Đ	Đ	Đ	8.6	5.0	Tb	28	T			
40	Nguyễn Thị Thu	Tuyền	x	5.7	5.0	5.9	5.8	5.8	4.9	3.9	8.0	7.9	Đ	Đ	Đ	8.6	5.9	Tb	22	T	2	1	
41	Nguyễn Ngọc Cát	Tường	x	8.9	7.3	8.5	7.9	8.8	8.8	6.3	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.8	8.4	K	3	T			TT
42	Hồ Thị Thái	Uyên	x	8.8	6.7	6.1	8.1	7.6	6.7	8.1	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	7	T	1	0	TT
43	Dương Nữ Hoàng	Yến	x	8.7	5.7	8.2	7.0	8.8	8.2	7.3	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	8.0	K	4	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		7	16	15	4	2	10	16	14		28	14			2	10
TL(%)		16.67	38.10	35.71	9.52	4.76	23.81	38.10	33.33		66.67	33.33			4.76	23.81

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

TRẦN THỊ HỌA MY

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/1 - GVCN: BÙI THỊ THẢO - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Võ Thiên	An	x	8.1	8.6	8.2	7.5	7.3	7.7	6.7	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	21	T			TT
2	Đặng Ngọc Quỳnh	Anh	x	6.7	7.0	7.7	6.5	6.2	7.3	6.0	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	8.8	7.2	K	28	T			TT
3	Nguyễn Đặng Huỳnh	Anh		8.5	8.5	9.1	6.8	8.3	8.1	7.5	7.3	8.7	Đ	Đ	Đ	9.9	8.1	G	18	T			G
4	Phạm Thái	Anh		7.6	8.0	7.7	5.9	6.7	6.1	6.9	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	9.5	7.3	K	27	T			TT
5	Trần Hà Văn	Anh	x	6.8	7.5	8.6	6.2	8.8	8.0	4.7	9.0	8.1	Đ	Đ	Đ	9.7	7.5	Tb	34	T	1	1	
6	Trần Tuấn	Anh		8.1	8.0	8.8	6.1	8.1	8.0	7.9	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	9.3	8.1	K	20	T			TT
7	Trịnh Minh	Anh		9.8	8.3	8.9	8.0	9.6	8.5	9.4	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	9.1	G	3	T			G
8	Trần Nguyễn Thiện	Ân		8.4	8.3	9.4	7.6	8.4	8.1	9.0	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	10	T			G
9	Hồ Hoàng	Bách		9.9	9.7	9.9	8.6	9.8	9.3	9.3	10	9.8	Đ	Đ	Đ	9.8	9.6	G	1	T			G
10	Nguyễn Trần Quốc	Bảo		9.1	8.6	8.8	5.5	6.9	6.5	6.1	7.7	8.5	Đ	Đ	Đ	9.4	7.5	K	33	K	1	0	TT
11	Lê Chí	Cường		6.7	6.1	8.6	6.2	5.9	6.8	5.4	7.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.1	6.8	K	31	T			TT
12	Trần Quốc	Cường		7.3	6.3	7.8	6.5	6.9	7.3	6.9	7.4	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	7.2	K	28	T			TT
13	Võ Mạnh	Cường		8.2	8.2	8.4	5.9	7.6	7.7	7.2	9.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	7.9	K	21	T			TT
14	Nguyễn Tâm Trường	Hải		9.6	9.2	9.8	8.5	9.9	9.3	9.0	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.9	9.4	G	2	T	2	0	G
15	Trần Thị Thu	Hiền	x	6.4	6.4	7.7	6.9	5.8	6.8	6.9	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	9.6	7.0	K	30	T	3	0	TT
16	Lê Hoàng	Hiếu		9.7	8.3	9.4	8.0	9.4	8.9	8.9	8.8	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	9.0	G	4	T			G
17	Nim Hoàng Cẩm	Hoa	x	7.5	7.1	7.5	6.5	9.1	8.2	6.5	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	7.8	K	24	T			TT
18	Kiều Thiện	Khang		10	8.6	9.6	7.6	8.4	8.1	9.0	9.6	8.8	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	8	T			G
19	Ngô Trần Tuấn	Khang		8.7	7.8	9.3	6.5	8.4	8.2	8.2	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	17	T			G
20	Trần Quốc Bảo	Khang		9.2	8.7	8.4	7.2	7.7	7.9	7.9	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	9.9	8.3	G	14	T	1	0	G
21	Nguyễn Minh	Khôi		9.5	7.4	8.7	7.0	8.5	7.8	8.9	8.9	8.4	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	14	T	1	0	G
22	Dương Trịnh Phương	Linh	x	6.5	6.4	6.7	6.0	7.1	7.0	5.5	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	9.5	6.8	K	31	T			TT
23	Nguyễn Lê	Nam		9.3	7.6	9.3	7.2	9.9	7.4	8.7	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	10	T			G
24	Phạm Đình	Nguyên		7.0	7.8	9.0	6.8	8.9	7.7	6.9	8.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.6	7.9	K	21	T			TT
25	Hoàng Thảo	Nhi	x	9.7	8.8	8.9	8.4	8.8	8.8	8.3	9.7	8.4	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	8	T			G
26	Lê Trần Quỳnh	Như	x	8.1	8.1	7.6	7.7	7.9	7.6	8.0	9.7	6.9	Đ	Đ	Đ	9.9	8.0	G	19	T			G
27	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	x	6.7	6.2	7.6	6.5	9.1	7.6	6.8	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	9.8	7.4	K	25	T	1	0	TT
28	Phạm Anh	Quân		9.4	7.7	9.1	7.8	10	8.1	7.1	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	10	8.5	G	13	T	1	0	G
29	Trương Thị Như	Quỳnh	x	9.3	8.5	9.6	8.0	8.6	8.4	9.2	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	10	9.0	G	4	T			G
30	Huỳnh Thanh	Son		4.7	5.6	6.4	5.2	5.2	6.0	4.7	7.6	7.1	Đ	Đ	Đ	9.5	5.8	Tb	35	K			
31	Nguyễn Phương	Thùy	x	9.3	8.8	8.8	8.5	9.4	8.6	9.3	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	9.0	G	4	T			G
32	Nguyễn Thị Mai	Trâm	x	8.8	8.1	9.8	7.5	8.5	8.3	7.8	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	8.1	8.6	G	10	T			G
33	Võ Minh	Trí		8.9	7.3	8.3	6.2	8.2	6.4	6.6	7.5	7.4	Đ	Đ	Đ	9.9	7.4	K	25	T			TT
34	Phan Hồng Khánh	Uyên	x	9.7	8.7	9.6	8.1	9.3	8.5	9.4	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.9	9.0	G	4	T			G
35	Huỳnh Ngọc Thanh	Vân	x	9.6	8.6	8.0	7.3	8.1	6.5	8.7	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	14	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			1	14	20	19	14	2			33	2			19	14
TL(%)			2.86	40	57.14	54.29	40	5.71			94.29	5.71			54.29	40

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

BÙI THỊ THẢO

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/2 - GVCN: TỪ QUANG THIÊN - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Tuấn	Anh		5.2	7.6	7.7	5.4	8.0	8.9	6.0	8.2	7.2	Đ	Đ	Đ	9.6	7.1	Tb	30	T			
2	Nguyễn Hoàng Châu	Anh	x	9.0	8.4	8.5	6.1	8.1	8.9	7.9	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	9.4	8.2	K	17	T	0	1	TT
3	Tăng Ngô Mỹ	Anh	x	9.8	8.1	8.2	7.9	8.3	9.3	7.4	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	G	13	T			G
4	Nguyễn Hà Hoàng	Bảo		8.3	7.7	9.1	6.0	8.8	8.3	7.0	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	9.8	7.9	K	19	T			TT
5	Lê Tuấn	Cường		5.2	5.4	6.9	4.2	4.6	6.5	4.2	7.8	6.4	Đ	Đ	Đ	9.3	5.7	Tb	33	K			
6	Lê Hải	Đặng		9.0	9.1	9.3	7.5	8.5	9.3	8.4	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.8	8.8	G	8	T	1	1	G
7	Trần Như Minh	Giang	x	8.3	6.4	8.0	6.7	7.6	8.1	5.9	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	8.8	7.6	K	23	T			TT
8	Phạm Việt	Hoa	x	7.6	7.3	8.1	5.9	6.6	7.4	5.2	7.6	7.4	Đ	Đ	Đ	9.3	7.0	K	28	T	2	1	TT
9	Phan Quốc	Hùng		8.4	7.7	7.7	5.5	7.6	8.3	7.2	8.8	7.5	Đ	Đ	Đ	9.5	7.6	K	29	K			TT
10	Nguyễn Thị Yến	Huỳnh	x	9.6	9.0	8.3	7.7	8.1	8.1	8.4	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	9.5	8.6	G	10	T			G
11	Đỗ Đăng Duy	Khang		8.1	8.5	8.0	7.1	6.9	8.0	8.0	7.8	7.9	Đ	Đ	Đ	9.9	7.8	K	20	T	1	0	TT
12	Lê Nguyên	Khang		8.9	7.5	8.4	6.1	7.7	8.6	8.0	7.1	8.3	Đ	Đ	Đ	9.9	7.8	K	20	T			TT
13	Bùi Hồ Việt	Khuê	x	9.1	8.0	9.7	7.6	9.3	9.1	9.4	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.8	9.0	G	4	T			G
14	Trần Khải	Lạc		8.1	8.2	8.2	6.5	6.8	7.9	6.2	8.4	7.7	Đ	Đ	Đ	9.6	7.6	K	23	T			TT
15	Lê Nguyễn Kiều	Linh	x	9.7	9.6	9.4	7.9	10	9.3	8.0	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	9.2	G	2	T	2	0	G
16	Lê Văn Hoàng	Lộc		9.8	9.2	9.2	7.0	9.3	8.9	8.9	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	6	T			G
17	Lương Gia	Minh		7.8	7.4	9.0	7.1	8.3	8.9	6.2	7.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.9	7.8	K	20	T	0	1	TT
18	Nguyễn Kim Hoàn	Mỹ	x	8.3	7.6	7.7	4.5	6.2	6.6	5.0	8.3	6.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.8	Tb	31	T			
19	Nguyễn Minh	Nhật		8.4	8.1	8.8	7.1	9.0	9.4	7.5	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	10	8.4	G	13	T			G
20	Đào Huỳnh Yến	Nhi	x	9.6	8.7	9.5	8.2	9.7	8.8	8.6	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	10	9.2	G	2	T			G
21	Lê Hoàng Yến	Nhi	x	8.6	8.4	9.1	7.4	8.5	9.1	6.5	9.5	8.3	Đ	Đ	Đ	9.9	8.4	G	13	T			G
22	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	x	9.6	8.8	9.5	7.6	7.8	8.6	7.6	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	10	T	2	0	G
23	Đinh Công Quốc	Quân		3.6	5.7	6.8	3.8	5.0	7.6	4.2	6.1	4.6	Đ	Đ	Đ	9.9	5.3	Y	35	K			
24	Nguyễn Minh	Quân		9.2	8.5	9.2	7.0	9.7	9.4	8.3	9.9	8.4	Đ	Đ	Đ	8.8	8.8	G	8	T			G
25	Trần Kiến	Quốc		9.5	8.6	9.5	6.3	8.5	8.5	6.9	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	8.4	K	16	T	1	0	TT
26	Nguyễn Minh	Tài		4.3	5.3	6.7	3.4	6.0	5.6	5.9	5.5	5.6	Đ	Đ	Đ	7.6	5.4	Y	34	K			
27	Diệp Thanh	Thảo	x	9.6	8.5	9.3	6.1	8.5	7.9	7.2	8.6	7.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.2	K	17	T			TT
28	Lê Minh	Thiện		7.3	6.5	8.9	6.0	7.8	7.7	6.5	7.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.8	7.4	K	26	T			TT
29	Nguyễn Đức	Thịnh		8.9	8.0	9.2	7.5	9.1	8.4	8.2	9.5	8.7	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	10	T			G
30	Nguyễn Hữu	Thịnh		10	9.6	9.7	8.0	10	9.9	9.6	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	10	9.6	G	1	T			G
31	Sì Nhật	Tiến		7.8	8.1	8.1	6.0	6.5	8.2	5.9	8.3	6.9	Đ	Đ	Đ	7.9	7.3	K	27	T	5	0	TT
32	Đinh Thị Minh	Trang	x	6.5	7.1	8.1	7.6	7.7	8.2	6.8	8.6	7.3	Đ	Đ	Đ	9.3	7.5	K	25	T			TT
33	Phạm Minh	Trí		5.1	6.2	7.1	5.6	4.4	6.6	4.0	6.7	6.8	Đ	Đ	Đ	9.3	5.8	Tb	32	T			
34	Lê Thanh	Tuấn		9.4	8.4	9.2	7.5	10	9.3	8.8	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	9.0	G	4	T	1	0	G
35	Hoàng	Việt		9.6	8.5	9.6	6.5	9.7	9.2	9.3	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	9.8	8.9	G	6	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			4	13	18	15	14	4	2		31	4			15	14
TL(%)			11.43	37.14	51.43	42.86	40	11.43	5.71		88.57	11.43			42.86	40

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

TỪ QUANG THIÊN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/3 - GVCN: NGUYỄN THỊ HIỀN - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Ngọc Mai	Anh	x	9.0	8.8	9.2	7.1	9.8	8.7	7.1	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	5	T			G
2	Nguyễn Tuấn	Anh		4.4	5.7	7.1	4.4	6.4	5.6	5.6	6.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.5	6.0	Y	35	K	0	1	
3	Phạm Đức	Anh		5.6	6.9	6.5	4.3	6.1	4.9	5.8	6.7	6.5	Đ	Đ	Đ	8.5	5.9	Tb	31	T			
4	Tô Tú	Anh	x	9.2	9.1	9.4	8.3	9.9	8.9	8.6	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	9.9	9.1	G	1	T			G
5	Trần Tuấn	Anh		6.5	6.9	8.6	5.6	7.1	7.5	6.4	7.9	7.8	Đ	Đ	Đ	9.4	7.1	K	23	T	1	0	TT
6	Vũ Lâm Quế	Anh	x	7.4	8.8	9.0	7.2	9.3	7.2	7.3	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	10	8.2	K	12	T	1	0	TT
7	Trương Thành	Đạt		3.1	5.5	4.8	3.3	4.6	4.4	4.8	7.6	5.4	Đ	Đ	Đ	9.1	4.8	Y	40	K	7	0	
8	Lê Phước Ngân	Hạ	x	8.0	6.6	8.6	5.8	8.7	6.9	6.2	8.6	8.2	Đ	Đ	Đ	9.4	7.5	K	18	T			TT
9	Bùi Thị Mỹ	Hằng	x	4.2	5.0	6.3	5.0	5.6	6.5	3.9	8.8	6.0	Đ	Đ	Đ	8.9	5.7	Tb	32	T	1	0	
10	Lưu Thuận	Hưng		10	9.7	8.8	7.3	9.7	8.4	8.1	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.4	8.9	G	2	T			G
11	Bùi Cao	Khải		4.0	6.4	5.3	5.0	4.3	4.5	2.8	8.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.5	5.4	Y	36	K			
12	Trần Lâm Minh	Khuê	x	6.7	7.4	9.1	7.1	7.7	7.1	6.4	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.5	7.7	K	16	T	0	1	TT
13	Lê Hoàng	Lam		7.7	6.8	9.1	6.5	8.9	6.8	6.8	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.9	7.6	K	17	T			TT
14	Trần Hoàng	Lam	x	8.9	8.9	9.0	7.6	9.1	9.1	8.1	9.8	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	8.8	G	3	T			G
15	Nguyễn Hoàng	Lâm		9.0	8.5	8.9	7.0	8.4	8.1	7.6	8.6	7.8	Đ	Đ	Đ	8.7	8.2	G	8	T	1	0	G
16	Vũ Phương	Linh	x	6.5	6.6	7.9	6.5	8.9	6.9	5.5	7.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.1	7.1	K	23	T	1	0	TT
17	Huỳnh Gia	Long		2.9	5.0	6.6	4.5	5.5	5.4	4.0	6.6	6.8	Đ	Đ	Đ	8.7	5.3	Y	37	K	1	0	
18	Đồng Đức	Mạnh		5.0	7.4	6.4	4.3	6.3	5.2	5.1	6.6	7.7	Đ	Đ	Đ	8.5	6.0	Tb	30	T			
19	Huỳnh Tuyết	Ngân	x	6.0	6.4	7.6	6.6	7.4	6.3	8.1	8.1	8.1	Đ	Đ	Đ	8.3	7.2	K	22	T			TT
20	Vũ Nguyễn Bảo	Nghi	x	5.6	6.3	7.6	6.3	6.8	7.1	4.2	8.4	7.5	Đ	Đ	Đ	8.7	6.6	Tb	27	T	1	0	
21	Nguyễn Thanh	Nguyên		7.2	7.4	8.8	6.3	8.9	8.7	7.0	9.3	8.1	Đ	Đ	Đ	9.7	8.0	K	14	T			TT
22	Nguyễn Thanh	Nhân		8.9	7.6	8.7	6.9	9.1	7.1	6.6	8.3	8.5	Đ	Đ	Đ	10	8.0	G	10	T			G
23	Võ Lâm Trung	Nhân		5.1	6.1	7.3	6.0	7.2	6.6	5.2	7.5	7.1	Đ	Đ	Đ	9.7	6.5	Tb	29	T	2	1	
24	Nguyễn Thị Linh	Nhi	x	8.9	8.7	8.2	7.4	9.4	8.5	5.5	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	10	8.3	K	11	T			TT
25	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	x	7.4	7.7	8.7	7.0	8.9	7.3	6.4	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	9.8	7.9	K	15	T			TT
26	Trần Phan Nguyệt	Nhi	x	9.6	8.7	8.9	6.7	9.1	7.8	6.8	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.8	8.4	G	6	T	1	0	G
27	Bùi Thị Quỳnh	Như	x	9.6	8.9	9.2	7.7	9.3	7.6	8.5	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	10	8.7	G	4	T			G
28	Lê Thuận	Phát		3.5	5.3	6.5	5.2	6.1	4.6	5.5	7.8	7.1	Đ	Đ	Đ	9.2	5.7	Tb	32	T			
29	Sầm Mỹ	Phụng	x	6.3	7.2	7.3	5.1	7.3	6.0	5.5	7.4	7.7	Đ	Đ	Đ	9.1	6.6	Tb	27	T	0	1	
30	Phan Văn Tấn	Quang		6.7	7.3	8.1	5.9	8.6	6.9	5.2	7.6	7.5	Đ	Đ	Đ	9.6	7.1	K	23	T			TT
31	Lê Minh	Quân		7.1	7.2	8.2	7.0	7.6	7.3	5.8	9.4	7.9	Đ	Đ	Đ	9.1	7.5	K	18	T			TT
32	Nguyễn Hương	Sen	x	8.6	7.9	9.0	7.7	6.9	8.4	6.9	9.9	8.4	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	8	T	1	0	G
33	Đỗ Tiến	Tài		6.1	6.0	6.5	4.2	4.8	4.9	4.2	7.3	5.9	Đ	Đ	Đ	8.9	5.5	Tb	34	T	0	2	
34	Huỳnh Phúc	Thọ		4.0	4.3	6.6	3.8	5.4	5.4	2.6	6.6	7.5	Đ	Đ	Đ	8.7	5.1	Y	39	K	0	1	
35	Nguyễn Hoàng Bảo	Trần	x	8.1	8.3	7.4	7.7	6.9	7.3	5.5	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	9.4	7.4	K	20	T			TT
36	Phạm Đức	Tùng		2.9	6.7	6.6	4.5	5.6	5.0	2.2	7.4	6.9	Đ	Đ	Đ	7.6	5.3	Y	37	K			
37	Huỳnh Lê	Vy	x	6.6	7.5	8.3	7.7	8.9	6.9	5.2	8.0	7.9	Đ	Đ	Đ	8.9	7.4	K	20	T			TT
38	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	x	9.7	8.6	8.5	6.2	8.3	7.9	6.8	8.6	9.2	Đ	Đ	Đ	9.8	8.2	K	12	T			TT
39	Nguyễn Hồng Thảo	Vy	x	5.8	6.6	7.0	6.0	7.8	5.7	6.0	8.7	8.1	Đ	Đ	Đ	9.8	6.9	Tb	26	T			
40	Trịnh Lê Thoại	Vy	x	9.1	8.3	8.9	6.6	8.4	8.1	8.0	7.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.3	G	7	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	10	15	14	10	15	9	6		34	6			10	15
TL(%)		2.50	25.00	37.50	35.00	25.00	37.50	22.50	15.00		85.00	15.00			25.00	37.50

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

NGUYỄN THỊ HIỀN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/4 - GVCN: NGUYỄN VĂN TIỆP - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Mỹ	An	x	9.4	7.7	8.7	7.9	9.2	8.4	8.0	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	8.6	G	3	T	1	0	G
2	Ngô Thùy	Anh	x	5.9	5.9	7.8	7.2	8.1	6.9	5.6	9.4	8.3	Đ	Đ	Đ	9.3	7.2	K	17	T			TT
3	Lê Minh	Bảo		7.4	7.6	6.7	5.6	4.9	5.7	3.1	8.2	6.1	Đ	Đ	Đ	8.2	6.1	Y	38	K	1	0	
4	Nguyễn Gia	Bảo		5.5	6.2	6.7	3.9	7.3	6.2	2.2	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.8	6.0	Y	39	K			
5	Nguyễn Huy	Bảo		4.7	6.9	6.1	5.3	4.7	5.8	3.5	8.1	4.8	Đ	Đ	Đ	8.2	5.5	Tb	35	T	1	4	
6	Phạm Hà Gia	Bảo		8.8	7.8	8.3	7.0	8.2	8.3	4.4	9.3	8.2	Đ	Đ	Đ	9.3	7.8	Tb	19	T	1	0	
7	Nguyễn Thị Hồng	Đào	x	5.4	5.8	7.4	6.4	5.9	6.3	3.6	9.0	6.7	Đ	Đ	Đ	9.3	6.3	Tb	30	T	1	0	
8	Lý Chí	Hào		9.1	8.3	7.8	6.1	6.9	6.7	4.4	9.1	7.4	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	Tb	20	T	3	0	
9	Lư Ngọc Bảo	Hân	x	4.4	6.0	7.6	6.0	7.3	5.1	4.3	9.3	7.1	Đ	Đ	Đ	9.9	6.3	Tb	30	T	5	0	
10	Nguyễn Gia	Hân	x	6.4	6.2	8.0	7.2	7.9	7.3	5.5	8.8	8.0	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	K	16	T	1	0	TT
11	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	x	9.5	9.1	9.0	7.8	8.4	8.3	6.8	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	8.6	G	3	T			G
12	Bùi Thanh	Hùng		5.4	6.0	7.3	6.3	5.9	5.9	4.3	7.4	7.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.3	Tb	30	T	2	0	
13	Đoàn Khánh	Huyền	x	9.0	7.1	9.4	7.3	8.2	7.1	7.2	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	8.2	G	6	T			G
14	Lê Thái	Khang		6.3	6.2	7.2	5.8	6.4	5.6	5.3	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	9.3	6.6	Tb	25	T			
15	Nguyễn Anh	Khoa		5.6	6.0	6.3	5.7	5.9	5.5	4.6	6.4	5.6	Đ	Đ	Đ	8.9	5.7	Tb	34	T			
16	Lê Nguyễn Đăng	Khôi		7.4	6.9	6.7	6.4	6.9	5.9	4.0	8.4	7.1	Đ	Đ	Đ	9.3	6.6	Tb	25	T			
17	Lê Anh	Kiệt		3.1	5.5	5.9	4.3	7.7	4.9	2.4	7.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.0	5.5	Y	41	K	4	0	
18	Dương Hiền	Lâm		6.9	5.7	6.0	5.2	7.3	5.2	4.7	6.7	6.9	Đ	Đ	Đ	9.3	6.1	Tb	36	K	1	0	
19	Nguyễn Vũ Mai	Ly	x	9.2	8.5	9.1	8.5	9.5	8.4	8.0	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	9.3	8.8	G	1	T			G
20	Lê Thị Thùy	Na	x	6.0	5.6	7.7	4.4	5.9	5.5	2.9	7.3	7.5	Đ	Đ	Đ	8.9	5.9	Y	40	K			
21	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	x	8.7	7.0	7.7	8.0	7.9	7.6	5.6	9.4	8.0	Đ	Đ	Đ	9.9	7.8	K	8	T			TT
22	Đàm Thiên Bảo	Nghiêm		8.5	6.5	8.6	6.2	6.7	6.5	4.8	7.9	6.9	Đ	Đ	Đ	9.9	7.0	Tb	23	T	3	0	
23	Bùi Nguyễn Khánh	Ngọc	x	7.5	6.3	7.7	5.8	6.8	7.0	4.3	9.5	8.1	Đ	Đ	Đ	9.9	7.0	Tb	23	T	1	0	
24	Dương Trọng	Nhân		8.4	8.7	7.9	8.0	8.2	8.6	7.1	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	10	8.3	G	5	T			G
25	Nguyễn Trần Bảo	Nhi	x	5.9	5.8	7.6	6.1	7.7	5.9	3.7	7.9	7.4	Đ	Đ	Đ	8.9	6.4	Tb	28	T			
26	Ngô Thị Mỹ	Nhung	x	7.9	7.0	9.0	7.5	7.6	6.9	6.6	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	10	7.8	K	8	T	1	0	TT
27	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	x	7.7	6.9	9.4	6.8	9.5	6.8	5.7	8.7	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.8	K	8	T			TT
28	Trần Xuân	Phát		5.5	5.4	6.9	5.2	6.9	6.4	4.8	8.4	6.5	Đ	Đ	Đ	9.9	6.2	Tb	33	T	1	0	
29	Nguyễn Xuân	Phong		7.5	8.9	7.6	6.2	7.7	5.2	5.9	9.8	8.2	Đ	Đ	Đ	9.9	7.4	K	15	T			TT
30	Đỗ Nguyễn An	Phú		9.6	8.7	8.4	8.2	9.9	8.3	7.2	9.5	8.6	Đ	Đ	Đ	9.9	8.7	G	2	T			G
31	Lâm Bảo	Phương	x	6.1	7.1	8.7	7.7	9.4	7.6	5.6	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	9.9	7.7	K	13	T	2	0	TT
32	Lô Văn	Quân		6.7	4.1	3.9	6.0	4.8	4.9	3.5	7.4	5.7	Đ	Đ	Đ	9.1	5.2	Tb	37	K	8	2	
33	Nguyễn Ngọc	Quyên	x	7.5	7.5	9.1	7.5	8.7	6.9	7.0	9.7	8.2	Đ	Đ	Đ	9.3	8.0	K	7	T	0	1	TT
34	Trần Thanh	Sang		6.9	4.6	4.1	3.1	4.5	4.7	4.2	5.9	5.1	Đ	Đ	Đ	8.6	4.8	Y	42	K	1	1	
35	Nguyễn Hoài	Thông		6.0	6.0	7.6	5.2	5.9	7.2	4.9	8.8	6.4	Đ	Đ	Đ	9.3	6.4	Tb	28	T			
36	Nguyễn Ngọc Thanh	Thúy	x	5.9	7.3	8.4	8.2	8.7	8.2	5.6	9.4	8.8	Đ	Đ	Đ	10	7.8	K	8	T	3	0	TT
37	Dương Uyên	Thư	x	6.5	5.2	8.2	6.6	6.6	7.3	5.8	9.3	8.0	Đ	Đ	Đ	9.9	7.1	K	18	T	1	0	TT
38	Vô Thị Minh	Thư	x	5.0	6.0	7.4	6.8	6.8	7.1	2.8	8.8	8.0	Đ	Đ	Đ	9.9	6.5	Tb	27	T			
39	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	x	6.5	6.2	8.4	7.1	8.6	7.5	4.6	8.3	7.9	Đ	Đ	Đ	9.3	7.2	Tb	22	T	2	1	
40	Phạm Minh	Tuấn		8.2	7.5	8.6	6.9	8.4	6.6	6.4	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	9.3	7.8	K	8	T			TT
41	Phạm Võ Anh	Tuấn		7.5	8.2	7.9	5.0	7.9	7.3	4.9	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	9.3	7.3	Tb	20	T			
42	Nguyễn Ngọc Như	Ý	x	8.6	7.3	8.0	6.0	8.6	6.4	5.4	9.9	8.8	Đ	Đ	Đ	9.3	7.7	K	13	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	14	20	7	6	12	19	5		35	7			6	12
TL(%)		2.38	33.33	47.62	16.67	14.29	28.57	45.24	11.90		83.33	16.67			14.29	28.57

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

NGUYỄN VĂN TIỆP

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/5 - GVCN: HÀ THỊ THƠM - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Lương Nguyễn Khánh	An	x	8.8	8.3	9.1	8.1	8.6	8.3	7.3	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	9.5	8.4	G	6	T			G
2	Nguyễn Hoàng Nguyên	Anh	x	8.2	7.9	8.8	7.3	9.3	8.7	7.1	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.5	8.5	G	4	T			G
3	Tạ Trúc Thy	Anh	x	8.5	8.6	9.2	7.6	9.6	9.4	7.5	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	8.8	G	2	T			G
4	Nguyễn Gia	Bảo		9.9	9.3	9.2	6.6	8.9	8.6	7.1	8.1	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	G	4	T	2	0	G
5	Nguyễn Gia	Bình		7.6	7.6	7.5	6.6	7.4	6.8	5.3	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.3	K	17	T			TT
6	Bùi Thanh	Duy		7.2	7.0	8.7	6.4	7.4	8.1	5.1	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	23	K	0	1	TT
7	Nguyễn Vũ Nhật	Duy		9.0	8.4	9.1	7.8	9.4	8.8	7.6	9.9	8.9	Đ	Đ	Đ	10	8.8	G	2	T	1	1	G
8	Nguyễn Tiến	Đại		3.2	5.3	6.4	6.0	4.5	6.0	4.5	8.6	7.3	Đ	Đ	Đ	9.4	5.8	Y	38	K	0	1	
9	Lù Mỹ	Hằng	x	8.5	7.9	8.8	7.6	8.5	8.0	7.3	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	8.4	G	6	T	1	1	G
10	Nguyễn Phương Gia	Hân	x	8.1	6.9	8.7	7.6	9.3	7.7	4.5	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	Tb	24	T	3	0	
11	Đặng Thái Trung	Hậu		8.6	7.6	7.8	6.8	7.6	7.3	5.6	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.7	K	22	K	1	0	TT
12	Trần Phúc	Hậu		4.2	6.2	7.8	5.2	5.3	8.0	2.8	7.8	7.6	Đ	Đ	Đ	8.0	6.1	Y	35	K	3	0	
13	Phan Ngọc	Hoàng		6.8	6.1	5.8	5.0	5.9	6.9	5.2	7.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	6.4	Tb	30	T			
14	Nguyễn Duy	Khang		5.8	6.5	8.8	5.7	5.7	7.3	5.1	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	9.6	7.0	Tb	26	T	1	3	
15	Trần Tuấn	Kiệt		9.1	8.4	9.4	6.6	8.6	8.9	6.1	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	9.4	8.4	K	11	T			TT
16	Nguyễn Thanh	Lâm		7.7	7.0	8.1	5.9	6.1	7.1	4.6	7.7	8.1	Đ	Đ	Đ	9.6	6.9	Tb	27	T	1	0	
17	Danh Đăng	Lợi		4.2	5.5	5.0	5.5	6.5	7.1	3.3	7.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.9	5.9	Y	37	K	2	4	
18	Nguyễn Thúy	Minh	x	5.8	5.8	7.7	6.7	7.8	7.6	5.4	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	7.1	K	20	T	1	0	TT
19	Phạm Nguyễn Kim	Ngân	x	5.8	7.0	6.8	4.7	5.9	5.5	3.7	8.5	6.9	Đ	Đ	Đ	7.8	6.1	Tb	33	T			
20	Lương Thành	Nguyên		5.3	7.2	6.3	4.7	5.2	6.2	4.7	6.3	6.5	Đ	Đ	Đ	7.8	5.8	Tb	34	T			
21	Nguyễn Yến	Nhi	x	6.2	7.2	8.3	6.5	6.9	7.8	6.1	9.0	7.1	Đ	Đ	Đ	8.6	7.2	K	18	T	1	0	TT
22	Ngô Thị Hồng	Nhung	x	8.4	8.4	8.4	7.1	7.2	8.6	6.1	9.4	8.2	Đ	Đ	Đ	9.4	8.0	K	13	T			TT
23	Bùi Thanh Thanh	Như	x	5.1	6.5	7.1	5.6	5.4	7.2	4.4	7.0	8.2	Đ	Đ	Đ	8.9	6.3	Tb	31	T	2	2	
24	Huỳnh Ngọc	Như	x	9.4	9.5	8.7	7.8	9.0	8.1	6.4	9.8	8.1	Đ	Đ	Đ	9.6	8.5	K	10	T	1	0	TT
25	Nguyễn Huỳnh Ánh	Như	x	7.0	6.4	7.0	6.9	6.9	6.9	4.6	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	9.4	6.9	Tb	27	T			
26	Nguyễn Minh	Phúc		6.4	7.2	8.4	6.7	7.7	7.9	5.5	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	7.5	K	16	T			TT
27	Nguyễn Trọng	Phúc		3.2	5.8	7.4	4.9	6.0	6.0	6.1	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	6.1	Y	35	K	4	0	
28	Ngô Cẩm	Phương	x	6.2	6.6	7.2	5.4	5.9	7.1	4.6	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.9	6.5	Tb	29	T			
29	Thái Thị Diễm	Quỳnh	x	5.8	7.2	8.2	5.7	7.5	7.0	5.2	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	7.1	Tb	25	T			
30	Hà Thúc	Tài		4.3	4.8	6.6	4.8	4.9	5.8	3.0	6.4	6.9	Đ	Đ	Đ	8.2	5.3	Y	39	K	0	2	
31	Phạm Hoàng Minh	Thanh		6.3	6.7	7.7	6.8	7.1	7.3	5.5	8.3	8.2	Đ	Đ	Đ	9.6	7.1	K	20	T			TT
32	Huỳnh Ngọc Phương	Thảo	x	8.9	8.5	7.8	7.1	7.0	7.6	7.6	9.1	7.5	Đ	Đ	Đ	9.8	7.9	K	14	T	0	1	TT
33	Lê Quốc	Thăng		5.4	7.3	7.6	5.0	5.9	6.6	4.5	7.1	7.7	Đ	Đ	Đ	8.4	6.3	Tb	31	T	1	0	
34	Phan Huỳnh Thủy	Tiên	x	7.7	8.1	7.9	6.8	7.3	8.2	5.8	9.0	8.6	Đ	Đ	Đ	9.8	7.7	K	15	T			TT
35	Lê Thúc Minh	Tiến		9.4	9.1	8.7	6.5	8.9	8.1	6.8	8.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.8	8.4	G	6	T			G
36	Võ Phạm Huyền	Trân	x	8.1	8.4	8.9	6.6	7.8	7.9	6.5	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	9.8	8.0	G	9	T			G
37	Nguyễn Thanh	Tuyền	x	8.8	8.1	9.1	8.5	9.6	8.9	9.2	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	9.8	9.0	G	1	T	1	1	G
38	Lê Khánh	Vân	x	7.5	7.9	9.2	8.1	8.8	8.7	6.2	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	K	12	T			TT
39	Lê Thị Anh	Vy	x	5.1	7.0	8.1	7.3	7.0	7.1	5.1	9.3	8.5	Đ	Đ	Đ	9.8	7.2	K	18	T	0	1	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			10	16	13	9	14	11	5		32	7			9	14
TL(%)			25.64	41.03	33.33	23.08	35.90	28.21	12.82		82.05	17.95			23.08	35.90

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

HÀ THỊ THƠM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/6 - GVCN: NGUYỄN THỊ THÙY CHI - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	x	4.6	6.3	6.0	5.7	4.8	5.7	4.2	7.8	6.1	Đ	Đ	Đ	10	5.7	Tb	31	T			
2	Hoàng Gia	Bảo		8.9	7.7	6.5	5.1	7.4	7.3	6.7	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	10	7.6	K	9	T			TT
3	Trần Gia	Bảo		9.2	8.7	9.1	7.1	9.1	8.4	8.7	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	2	T			G
4	Nguyễn Ngọc Kim	Châu	x	5.1	6.3	8.4	6.7	8.7	6.6	6.3	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	10	7.2	K	15	T	1	0	TT
5	Võ Thành	Công		8.9	8.7	6.4	6.4	7.5	6.7	7.2	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.6	K	9	T	2	0	TT
6	Cao Phước	Duy		5.0	7.4	8.2	6.7	7.4	5.9	5.0	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	9.0	7.1	K	19	T			TT
7	Nguyễn Bách Khang	Duy		8.6	8.7	8.7	6.2	8.3	8.4	8.4	7.7	8.3	Đ	Đ	Đ	9.0	8.1	K	7	T			TT
8	Nguyễn Minh	Duy		5.1	5.1	6.1	4.6	6.0	5.2	4.0	7.6	5.8	Đ	Đ	Đ	10	5.5	Tb	35	T	1	0	
9	Mai Nguyễn Tiến	Đạt		3.2	4.0	6.4	4.7	5.7	5.9	3.0	7.3	7.4	Đ	Đ	Đ	9.6	5.3	Y	40	K			
10	Quách Thành	Đạt		8.8	8.7	7.3	5.9	6.9	6.1	5.4	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	9.6	7.2	K	15	T	1	2	TT
11	Nguyễn Võ Thanh	Hiền	x	6.9	7.6	7.4	6.6	6.4	6.7	6.7	9.1	7.7	Đ	Đ	Đ	9.6	7.2	K	15	T	1	0	TT
12	Nguyễn Hồ Ngọc	Hiếu	x	6.7	6.9	7.5	6.8	7.9	7.6	4.1	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	9.6	7.1	Tb	24	T			
13	Nguyễn Phi	Hùng		3.4	5.0	5.5	5.1	6.2	4.7	3.8	6.4	5.6	Đ	Đ	Đ	8.3	5.1	Y	41	K	1	0	
14	Nguyễn Duy	Khang		5.0	5.9	6.9	4.4	5.5	6.3	4.2	6.8	6.7	Đ	Đ	Đ	7.9	5.7	Tb	31	T			
15	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	x	7.2	6.3	9.0	5.8	8.5	6.9	5.8	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	11	T	3	1	TT
16	Nguyễn Trần Hoàng	Long		4.9	6.2	6.8	5.4	7.5	6.1	6.1	8.8	8.1	Đ	Đ	Đ	8.7	6.7	Tb	37	Tb	2	0	
17	Nguyễn Thanh	Lộc		4.8	5.3	4.6	5.1	5.6	5.4	3.9	7.1	6.6	Đ	Đ	Đ	6.0	5.4	Tb	36	T	1	0	
18	Phạm Quang	Minh		6.8	6.8	6.5	5.0	7.7	7.0	5.7	7.6	7.5	Đ	Đ	Đ	7.4	6.7	K	22	T	1	1	TT
19	Võ Trần Bình	Minh		7.4	6.1	6.0	5.0	4.8	5.5	5.0	6.8	7.9	Đ	Đ	Đ	7.4	6.1	Tb	30	T			
20	Lê Nguyễn Trà	My	x	9.9	9.3	8.4	6.6	8.6	8.0	7.6	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.9	8.6	G	2	T	0	1	G
21	Tô Bội	Nghi	x	3.7	4.9	5.6	4.9	7.0	6.3	2.9	8.0	6.9	Đ	Đ	Đ	7.7	5.6	Y	39	K	3	7	
22	Thái Thảo	Nguyên	x	8.0	7.6	8.5	7.6	7.9	7.9	8.1	9.4	8.0	Đ	Đ	Đ	9.9	8.1	G	4	T	2	0	G
23	Trần Minh	Nhật		4.5	7.3	7.4	5.3	7.0	7.0	4.1	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.1	6.5	Tb	27	T	0	1	
24	Ngô Hoài	Phúc		6.4	6.0	6.8	7.3	7.4	7.3	7.5	9.4	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	7.3	K	14	T			TT
25	Phạm Hữu	Phước		8.0	8.1	7.5	5.9	6.4	5.9	4.6	7.9	7.3	Đ	Đ	Đ	9.1	6.8	Tb	26	T			
26	Ngô Hồng Trúc	Phương	x	7.5	6.9	7.6	7.2	9.1	6.7	5.0	9.3	7.6	Đ	Đ	Đ	10	7.4	K	13	T	1	0	TT
27	Hồ Thị Phương	Quyên	x	6.3	6.1	7.9	7.0	8.8	8.1	5.7	9.6	7.7	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	11	T	0	1	TT
28	Đỗ Xuân	Quỳnh	x	7.3	7.0	7.2	7.0	7.4	6.7	7.1	8.4	6.5	Đ	Đ	Đ	10	7.2	K	15	T	1	0	TT
29	Nguyễn Đức Thanh	Thảo	x	5.3	7.1	6.5	6.1	6.7	6.2	4.5	7.1	6.9	Đ	Đ	Đ	9.6	6.3	Tb	28	T			
30	Nguyễn Minh	Thắng		7.0	6.4	6.6	6.0	6.4	6.4	7.3	7.8	8.0	Đ	Đ	Đ	8.6	6.9	K	21	T			TT
31	Nguyễn Thị Phương	Thùy	x	4.8	5.5	6.6	6.2	4.8	5.0	4.2	6.5	7.3	Đ	Đ	Đ	7.9	5.7	Tb	31	T			
32	Nguyễn Ngọc Minh	Thy	x	6.8	8.3	8.6	7.8	8.3	7.9	7.7	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	K	6	T	2	0	TT
33	Huyềnh Trần Thương	Tin		5.3	6.7	7.4	6.5	7.3	6.6	5.6	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.0	K	20	T	1	0	TT
34	Phạm Nguyễn Xuân	Trang	x	9.4	9.2	9.0	8.8	8.8	7.9	8.3	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	1	T	1	0	G
35	Phan Quốc	Trình		5.9	7.0	8.8	6.9	7.2	7.4	4.4	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	7.2	Tb	23	T			
36	Phạm Quang	Trung		6.9	6.7	6.0	5.0	7.5	5.5	5.2	7.2	7.1	Đ	Đ	Đ	7.0	6.3	Tb	28	T			
37	Văn Phú	Tú		8.1	8.8	9.4	7.4	9.1	8.8	6.2	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	10	8.5	K	5	T	1	0	TT
38	Lý Tiên	Tuyết	x	4.3	5.3	6.9	5.7	5.3	5.9	4.0	7.9	6.1	Đ	Đ	Đ	8.3	5.7	Tb	31	T	1	0	
39	Lê Nguyễn Phương	Uyên	x	8.9	8.5	7.8	6.6	7.6	6.7	6.2	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	9.6	7.7	K	8	T			TT
40	Nguyễn Thủy	Vy	x	6.0	5.5	6.0	5.8	6.8	6.3	5.1	8.4	8.2	Đ	Đ	Đ	10	6.5	Tb	38	Tb	1	0	
41	Phạm Hồng	Yến	x	7.9	6.7	7.0	7.3	7.4	5.1	4.9	9.3	7.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.0	Tb	25	T	3	0	

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			12	22	7	4	18	16	3		36	3	2		4	18
TL(%)			29.27	53.66	17.07	9.76	43.90	39.02	7.32		87.80	7.32	4.88		9.76	43.90

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

NGUYỄN THỊ THÙY CHI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/7 - GVCN: BÙI QUANG HẢI - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Phạm Nguyễn Kim	An	x	3.9	5.5	7.3	6.2	5.7	6.4	2.3	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	8.7	5.8	Y	36	K			
2	Tạ Bội	Dinh	x	9.1	8.4	8.7	6.9	7.9	8.4	6.5	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.2	G	7	T			G
3	Nguyễn Đức	Duy		9.0	7.7	8.2	6.4	8.1	7.7	7.8	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	10	7.9	K	15	T	0	1	TT
4	Nguyễn Võ Khánh	Đăng		7.5	8.2	5.9	4.1	5.6	7.3	5.3	6.9	6.4	Đ	Đ	Đ	10	6.4	Tb	33	T			
5	Đỗ Xuân	Đồng		8.7	8.3	9.6	7.6	8.9	8.8	6.7	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.5	G	5	T	1	0	G
6	Lê Ngọc Thái	Hà	x	9.4	7.6	9.3	7.2	7.3	8.6	6.0	8.1	9.0	Đ	Đ	Đ	10	8.1	K	12	T			TT
7	Nguyễn Thanh	Hải		8.0	7.9	9.5	7.4	9.6	9.6	6.4	8.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	8.5	K	11	T			TT
8	Lê Thanh	Hào		5.6	7.7	7.7	4.4	7.4	8.4	5.7	7.4	7.4	Đ	Đ	Đ	6.0	6.9	Tb	28	T			
9	Đinh Công	Hòa		6.5	7.6	7.0	5.3	6.2	7.0	4.3	7.6	6.4	Đ	Đ	Đ	6.9	6.4	Tb	33	T			
10	Nguyễn Hoàng Anh	Huân		6.7	6.4	9.0	5.5	5.8	8.1	5.9	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	6.9	7.2	K	23	T			TT
11	Huỳnh Nam	Hung		7.7	7.4	9.1	6.6	7.6	8.2	7.1	8.7	8.6	Đ	Đ	Đ	9.6	7.9	K	15	T			TT
12	Vì Hoài Xuân	Hương	x	8.0	7.6	8.5	5.3	5.8	8.4	4.6	8.3	7.9	Đ	Đ	Đ	10	7.2	Tb	27	T			
13	Huỳnh Tấn	Khoa		2.7	4.4	6.2	5.5	2.9	5.6	3.4	6.3	5.4	Đ	Đ	Đ	8.4	4.7	Y	37	K			
14	Nguyễn Thế Lê Anh	Khoa		5.5	5.9	8.1	5.7	6.1	7.7	4.0	7.7	7.3	Đ	Đ	Đ	8.3	6.4	Tb	33	T			
15	Ngô Trần Minh	Khôi		9.4	9.2	8.2	7.0	8.3	8.9	8.8	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	10	8.5	G	5	T			G
16	Vũ Hoàng	Long		5.4	6.2	9.4	6.6	8.1	8.1	7.1	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	6.0	7.6	K	18	T			TT
17	Phan Phước	Lộc		8.1	6.7	7.4	5.8	6.0	7.7	6.7	9.7	8.1	Đ	Đ	Đ	8.3	7.4	K	21	T	1	0	TT
18	Tạ Thục	Mẫn	x	6.6	6.9	7.9	6.4	7.9	7.8	6.9	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	10	7.3	K	22	T	2	0	TT
19	Nguyễn Nhật	Minh		8.9	7.8	8.9	7.5	9.6	9.2	7.7	9.0	8.9	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	3	T			G
20	Huỳnh	Nam		6.5	4.9	6.6	5.4	5.1	7.1	7.6	8.2	7.3	Đ	Đ	Đ	9.6	6.5	Tb	31	T			
21	Phan Nhật	Nam		7.7	7.4	8.9	6.4	8.5	8.3	6.2	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.0	7.9	K	15	T			TT
22	Giang Nguyễn Khánh	Ngọc	x	7.5	5.9	7.8	7.6	8.5	8.2	6.6	8.9	6.9	Đ	Đ	Đ	9.7	7.5	K	19	T			TT
23	Hồ Lê Thanh	Ngọc	x	8.7	7.5	9.4	6.8	7.6	9.1	6.3	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	10	8.1	K	12	T			TT
24	Nguyễn Hải	Ngọc	x	9.3	8.5	9.8	8.2	9.3	9.1	6.8	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	1	T	1	0	G
25	Trần Thụy Ngọc	Như	x	6.8	7.2	8.7	5.3	8.8	8.1	5.8	7.6	8.8	Đ	Đ	Đ	10	7.5	K	19	T	3	0	TT
26	Ngô Trọng	Phú																			1	0	
27	Hồ Nhã	Phương	x	9.1	8.3	9.1	7.6	8.5	8.0	8.2	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.6	G	3	T			G
28	Nguyễn Hoàng Thanh	Tâm	x	7.6	6.2	7.7	5.8	6.1	7.8	3.6	7.5	7.6	Đ	Đ	Đ	10	6.7	Tb	29	T	1	0	
29	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	x	8.7	7.1	8.7	7.0	8.4	8.3	7.1	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	10	8.1	G	8	T			G
30	Kiều Hưng	Thịnh		7.3	6.2	6.7	5.6	6.4	7.4	3.9	8.3	7.1	Đ	Đ	Đ	10	6.5	Tb	31	T			
31	Trần Thị Lan	Thương	x	7.7	8.4	8.8	7.6	9.2	9.1	7.9	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	K	10	T			TT
32	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	x	7.9	6.0	6.4	7.0	6.6	8.7	5.1	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	9.3	7.1	K	25	T	1	0	TT
33	Trương Khánh Uyên	Trang	x	5.5	5.8	6.7	5.7	5.7	7.3	8.4	7.8	7.4	Đ	Đ	Đ	8.3	6.7	Tb	29	T			
34	Võ Nguyên Thiên	Trang	x	8.7	8.1	9.7	8.5	9.6	9.1	8.1	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	10	8.9	G	1	T	1	0	G
35	Lưu Vĩnh	Trí		6.9	6.3	7.6	7.0	7.1	7.1	5.9	8.5	8.1	Đ	Đ	Đ	10	7.2	K	23	T			TT
36	Phạm Huỳnh Phương	Uyên	x	9.0	8.3	8.1	7.2	7.5	8.1	8.8	8.4	7.3	Đ	Đ	Đ	10	8.1	G	8	T			G
37	Dương Hoàng	Yến	x	7.1	7.4	7.2	5.0	6.9	6.8	5.2	7.6	6.6	Đ	Đ	Đ	10	6.6	K	26	T			TT
38	Dương Phi	Yến	x	8.5	8.5	8.2	7.0	8.6	7.7	5.4	9.3	8.6	Đ	Đ	Đ	10	8.0	K	14	T			TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	4	18	14	9	17	9	2		35	2			9	17
TL(%)		2.70	10.81	48.65	37.84	24.32	45.95	24.32	5.41		94.59	5.41			24.32	45.95

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

BÙI QUANG HẢI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 7/8 - GVCN: PHẠM ĐÌNH NGHĨA - NĂM HỌC: 2018-2019

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTD
1	Đặng Tuấn	Anh		6.5	6.1	6.9	5.1	7.3	7.0	7.7	7.4	7.6	Đ	Đ	Đ	8.8	6.8	K	20	K	0	1	TT
2	Lê Quân	Bảo		6.4	6.7	6.4	5.6	6.1	6.5	3.8	8.3	6.8	Đ	Đ	Đ	8.6	6.3	Tb	28	T	1	0	
3	Nguyễn Khánh	Bằng	x	9.1	7.6	7.6	6.0	6.8	7.5	5.5	8.0	7.3	Đ	Đ	Đ	9.4	7.3	K	11	T			TT
4	Hà Thị Mỹ	Châu	x	8.0	7.3	8.8	6.6	7.8	8.3	6.1	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	K	6	T			TT
5	Hồ Bùi Hương	Giang	x	7.0	6.7	7.3	5.9	6.2	7.1	5.1	8.1	7.8	Đ	Đ	Đ	9.0	6.8	K	16	T	1	0	TT
6	Trần Văn	Hiệp		6.6	7.2	8.6	6.0	7.8	7.4	5.8	7.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	7.3	K	11	T			TT
7	Nguyễn Quý	Hòa		5.4	6.2	5.8	5.1	6.1	6.8	5.1	7.5	7.6	Đ	Đ	Đ	9.2	6.2	Tb	30	T	1	0	
8	Huỳnh Lê Vũ	Hoàng		9.0	8.7	8.3	6.6	7.1	8.3	6.9	7.5	7.9	Đ	Đ	Đ	9.2	7.8	K	8	T			TT
9	Nguyễn Vương Minh	Huy		3.0	5.6	7.9	4.5	5.6	7.3	3.5	7.5	7.0	Đ	Đ	Đ	8.5	5.8	Y	36	K	0	6	
10	Phan Minh Gia	Huy		9.6	8.6	8.8	7.7	6.9	8.0	7.7	7.9	8.7	Đ	Đ	Đ	9.6	8.2	G	4	T	3	0	G
11	Phạm Nguyễn Đăng	Khoa		9.5	8.3	7.3	7.1	7.6	6.8	6.8	8.2	7.5	Đ	Đ	Đ	9.6	7.7	K	9	T			TT
12	Phạm Trần Trung	Kiên		6.6	7.0	7.2	5.2	6.4	7.3	6.0	7.1	7.3	Đ	Đ	Đ	9.4	6.7	K	17	T			TT
13	Trương Tuấn	Kiệt		5.5	5.6	7.7	5.1	5.9	6.7	4.8	7.3	6.9	Đ	Đ	Đ	9.4	6.2	Tb	30	T	1	0	
14	Trần Ngọc Bảo	Lam	x	7.0	6.1	7.1	5.1	7.2	6.9	5.3	7.6	7.7	Đ	Đ	Đ	9.4	6.7	K	17	T			TT
15	Lại Thanh	Lâm		6.4	7.4	8.1	6.3	8.3	7.1	4.5	7.1	8.1	Đ	Đ	Đ	9.4	7.0	Tb	21	T	4	0	
16	Nguyễn Thanh	Liêm		5.2	5.3	8.2	4.4	6.5	5.6	5.2	7.1	8.2	Đ	Đ	Đ	9.2	6.2	Tb	34	K	1	0	
17	Trần Nguyễn Trà	Muội	x	5.0	5.1	6.1	5.0	4.8	5.9	4.1	7.2	5.8	Đ	Đ	Đ	8.0	5.4	Tb	33	T	3	2	
18	Trần Thu Kim	Nga	x	6.6	6.7	7.5	6.5	7.3	8.0	6.2	8.7	8.6	Đ	Đ	Đ	8.1	7.3	K	11	T			TT
19	Nguyễn Đức	Nghĩa		7.6	6.9	7.0	6.1	7.2	6.3	7.1	7.4	6.9	Đ	Đ	Đ	9.1	6.9	K	15	T	2	0	TT
20	Lại Huỳnh Bảo	Ngọc	x	6.9	7.7	6.7	5.8	5.6	5.9	5.4	7.8	6.5	Đ	Đ	Đ	9.8	6.5	K	19	T			TT
21	Nguyễn Nho Đăng	Nguyễn		9.3	8.4	9.3	7.2	8.2	9.2	6.7	8.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	G	2	T	3	0	G
22	Nguyễn Thanh Thảo	Nhi	x	7.2	8.4	7.9	7.3	9.2	7.7	6.2	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	9.4	7.9	K	6	T			TT
23	Trần Nguyễn Yến	Nhi	x	8.3	5.5	7.7	5.9	6.9	8.0	4.9	7.7	7.9	Đ	Đ	Đ	9.4	7.0	Tb	21	T	0	2	
24	Đặng Gia	Phát		9.4	9.1	8.2	6.5	7.6	7.8	6.7	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.4	8.1	G	5	T			G
25	Lê Đại	Phúc		3.3	5.3	7.2	5.4	6.1	6.1	3.8	8.5	6.8	Đ	Đ	Đ	9.4	5.8	Y	36	K	1	0	
26	Đặng Kim	Phụng	x	3.6	4.8	6.8	4.9	4.7	6.3	2.9	7.2	5.6	Đ	Đ	Đ	9.2	5.2	Y	39	K	1	0	
27	Phạm Lê Thanh	Phương	x	5.1	6.3	7.1	7.0	6.9	6.3	3.7	7.2	8.0	Đ	Đ	Đ	9.2	6.4	Tb	27	T	0	1	
28	Vũ Hoàng	Thanh		8.6	8.2	7.1	7.0	6.4	5.9	3.8	8.7	7.2	Đ	Đ	Đ	9.0	7.0	Tb	21	T	1	0	
29	Tăng Hữu	Thịnh		4.2	4.9	5.5	4.8	4.4	5.7	4.1	7.4	6.4	Đ	Đ	Đ	8.8	5.3	Y	38	K	1	0	
30	Bùi Thị Thanh	Thúy	x	7.6	8.7	7.8	5.9	8.8	8.5	6.0	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	7.7	K	9	T			TT
31	Nguyễn Xuân	Trang	x	6.0	6.0	6.9	5.5	6.4	6.8	5.2	7.8	7.6	Đ	Đ	Đ	8.6	6.5	Tb	26	T			
32	Bùi Lê Việt	Trung		3.6	6.0	7.5	5.3	4.7	6.0	4.6	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	8.9	6.0	Tb	32	T	2	0	
33	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn		6.9	7.6	7.7	4.6	7.9	7.1	4.7	6.8	7.3	Đ	Đ	Đ	8.4	6.7	Tb	24	T			
34	Mạc Thanh	Uyên	x	7.0	6.3	7.5	6.6	6.9	6.9	6.9	8.5	7.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	K	14	T			TT
35	Hồ Khánh Tường	Vân	x	9.1	8.7	9.2	8.0	9.0	9.1	8.1	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	9.1	8.8	G	1	T	0	1	G
36	Nguyễn Thảo	Vân	x	9.0	9.2	8.2	8.0	7.2	8.3	8.5	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	3	T	3	1	G
37	Nguyễn Thị Thanh	Vân	x	6.1	6.3	6.5	4.8	6.8	6.7	7.2	7.0	8.1	Đ	Đ	Đ	9.8	6.6	Tb	25	T			
38	Lê Như	Vinh		6.3	5.0	7.3	4.7	5.9	5.5	4.3	7.1	6.1	Đ	Đ	Đ	9.6	5.8	Tb	35	K	2	0	
39	Lê Quỳnh Thúy	Vy	x	2.5	6.1	5.5	4.3	3.8	5.2	3.5	6.1	5.4	Đ	Đ	Đ	8.8	4.7	Y	40	K	2	0	
40	Ngô Thị Tường	Vy	x	6.2	7.2	6.7	5.0	5.3	6.4	5.6	7.5	6.8	Đ	Đ	Đ	9.6	6.3	Tb	28	T			

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	13	21	5	5	15	15	5		32	8			5	15
TL(%)		2.50	32.50	52.50	12.50	12.50	37.50	37.50	12.50		80	20			12.50	37.50

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2018
GVCN

PHẠM ĐÌNH NGHĨA